

Số: 501 /BC-UBND

Tuần Giáo, ngày 11 tháng 11 năm 2020

## BÁO CÁO

**Kết quả phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm giai đoạn 2021-2025, huyện Tuần Giáo**

### Phần thứ nhất

## ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016-2020

### A. TÌNH HÌNH CHUNG

#### I. Thuận lợi

Huyện tiếp tục nhận được sự chỉ đạo, giúp đỡ của Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh, các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh, sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Huyện uỷ, Thường trực HĐND, sự phối hợp chặt chẽ của Mặt trận Tổ quốc và các Đoàn thể huyện; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; Những thành tựu từ quá trình 35 năm đổi mới của đất nước, của tỉnh và của huyện trong các giai đoạn trước là nền tảng quan trọng, động lực cho sự phát triển.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, nhân dân các dân tộc đoàn kết, phấn khởi, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng. Các phong trào thi đua yêu nước tiếp tục được triển khai mạnh mẽ tạo động lực thúc đẩy phát triển sản xuất, góp phần giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội.

#### II. Khó khăn

Nguồn lực đầu tư từ NSNN chưa đáp ứng được yêu cầu; thời tiết, khí hậu, thiên tai, dịch bệnh,... diễn biến bất thường; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thấp, chưa đồng bộ; Vấn đề dân tộc, tôn giáo, tình trạng xuất nhập cảnh trái phép, tội phạm buôn bán ma túy diễn biến phức tạp; tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng cao còn cao; chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế; Đặc biệt, từ đầu năm 2020, dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân.

### B. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

#### I. Lĩnh vực kinh tế

##### 1. Sản xuất nông - lâm nghiệp

Tập trung cơ cấu lại sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, trong đó trọng tâm là tổ chức lại sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ, thực hiện chủ trương chuyển đổi diện tích cây lương thực kém hiệu quả sang trồng cây mắc ca, cây ăn quả trên đất dốc, thực hiện một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp trên địa bàn huyện.

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 đạt 787,2 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân 4,25%/năm.

Sản xuất lương thực tăng khá, sản lượng đến năm 2020 đạt 37.554,5 tấn, tăng 2.068 tấn so với năm 2015. Triển khai Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp và Chương trình mỗi xã một sản phẩm, đẩy mạnh sản xuất theo hướng chuỗi giá trị và liên kết sản xuất, như một số mô hình cây ăn quả (Xoài Đài loan, bưởi Diễn, bưởi da xanh...) tổng diện tích trên 300 ha với 650 hộ tham gia. Duy trì 1.320 ha cây cao su, trong đó diện tích cho khai thác trên 560 ha, sản lượng mủ quy khô 520 tấn; duy trì, chăm sóc 342 ha cây cà phê; trồng và chăm sóc 1.400 ha cây Mắc ca.

Ngành chăn nuôi tiếp tục phát triển, tốc độ tăng bình quân đạt 4%/năm với tổng đàn gia súc đạt 98.000 con, tăng 17.988 con so với năm 2015.

Công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR) được quan tâm; bảo vệ 42.000 ha rừng. Giao 37.890,88 ha đất có rừng cho 1.022 chủ rừng. Trồng mới và khoanh nuôi tái sinh 7.042 ha rừng. Độ che phủ rừng đạt 38% tăng 6% so với năm 2015. Phối hợp chi trả 82 tỷ đồng dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng.

Chương trình xây dựng nông thôn mới được quan tâm thực hiện, thông qua việc ban hành văn bản chỉ đạo, công tác tuyên truyền, vận động, huy động và sử dụng các nguồn lực...Chương trình đã đạt được những kết quả quan trọng: Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư, nâng cấp, mở rộng; nhiều mô hình sản xuất mới trong nông thôn được hình thành; đời sống người dân từng bước được nâng lên; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở nông thôn được giữ vững; hệ thống chính trị cơ sở ngày càng được củng cố. Đến năm 2020, huyện có 09 xã cơ bản đạt các tiêu chí về xây dựng nông thôn mới (đạt từ 15 tiêu chí trở lên), 07 xã đạt từ 10-14 tiêu chí, 02 xã đạt dưới 10 tiêu chí và bình quân đạt 13,6 tiêu chí/xã.

## **2. Sản xuất công nghiệp, xây dựng và khoa học - công nghệ**

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp và xây dựng đến năm 2020 đạt 962 tỷ đồng, tốc độ bình quân tăng 14,48%/năm, trong đó giá trị sản xuất công nghiệp đến năm 2020 đạt 390 tỷ đồng.

### **2.1. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp**

Phối hợp, hỗ trợ các nhà đầu tư triển khai các công trình công nghiệp điện trên địa bàn: Thủy điện Nậm Mu 2, Thủy điện Nậm Pay, Thủy điện Long Tạo, Thủy điện Mùn Chung 2, đã khai thác 2 thủy điện với tổng sản lượng điện tiêu thụ bình quân hằng năm trên 130 triệu kwh, doanh thu đạt gần 160 tỷ đồng. Tỷ lệ hộ dân được dùng điện lưới đạt 90%, tăng 6,4% so với năm 2015.

Nhà máy sản xuất nước sạch đảm bảo chỉ tiêu, mở rộng diện khách hàng; hình thành nhiều cơ sở sản xuất gạch không nung; sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng được duy trì. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu bình quân đạt: Nước sạch 700.000 m<sup>3</sup>/năm; đá khai thác 32.600 m<sup>3</sup>/năm; gạch các loại 20 triệu viên/năm. Các nghề tiểu thủ công nghiệp được duy trì và phát triển.

### **2.2. Đầu tư xây dựng**

Tăng cường công tác chỉ đạo và triển khai thực hiện các chương trình dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; ưu tiên triển khai thực hiện các công trình thiết yếu như: Giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, nước sinh hoạt... các tiêu chí thiết yếu có số người hưởng lợi cao gắn với xây dựng nông thôn mới.

Tổng vốn Nhà nước đầu tư xây dựng hạ tầng trên địa bàn đạt 1.114,1 tỷ đồng, bình quân mỗi năm đạt 222,8 tỷ đồng (đạt 143,8% NQ). Đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp 227 công trình hạ tầng kinh tế - xã hội (Gồm: Giao thông: 87; thủy lợi: 39; nước sinh hoạt: 11; giáo dục: 6; y tế: 9; khác: 35); chất lượng đầu tư được nâng lên; công tác duy tu, bảo dưỡng các công trình được duy trì thường xuyên.

### **2.3. Công tác quy hoạch và quản lý đô thị**

Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện Quy chế quản lý đô thị, quản lý xây dựng và trật tự đô thị trên địa bàn thị trấn Tuần Giáo. Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng một số khu đất tại trung tâm xã, thị trấn.

### **2.4. Khoa học - công nghệ**

Đẩy mạnh việc áp dụng tiến bộ KH-CN vào sản xuất như: Sử dụng một số giống ngô kháng sâu keo mùa thu (DK9955S, DK6919S); lúa kháng bệnh Đạo ôn (BC15); một số cây ăn quả (xoài Đài Loan, nhãn chín muộn)... Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước nhằm phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn huyện được quan tâm và bước đầu đạt hiệu quả. Triển khai thực hiện hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 đối với các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý hành chính nhà nước theo thẩm quyền được giao tại 100% cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn.

### **3. Tài nguyên - môi trường**

Quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường được tăng cường; xử lý nghiêm các vi phạm trong hoạt động cấp phép, khai thác khoáng sản, hành vi gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường của các cơ sở gây ô nhiễm môi trường; cải tạo, xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; thực hiện thu gom rác thải tại thị trấn Tuần Giáo, xã Quài Cang, xã Quài Tở, xã Quài Nưa, vận động các gia đình ở nông thôn thực hiện vệ sinh thôn bản, chuồng trại gia súc, gia cầm. Chú trọng bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Thực hiện tốt các chương trình, kế hoạch phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; thường xuyên cập nhật, hoàn thiện kịch bản biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện. Quản lý và thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, công tác giao đất, giao rừng; khai thác có hiệu quả tiềm năng về đất, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất tạo thêm nguồn lực cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng<sup>1</sup>.

### **4. Các ngành dịch vụ**

Thương mại phát triển khá, có nhiều cải thiện, thu hút các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh, cung cấp dịch vụ,... đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Các ngành dịch vụ như thương mại, vận tải, du lịch, công nghệ thông tin,... tiếp tục có những chuyển biến tích cực phù hợp với xu thế phát triển. Giá trị sản xuất ngành dịch vụ và vận tải đến năm 2020 đạt 1.226 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 15,9%/năm.

<sup>1</sup> Đã thực hiện cấp 4.970 giấy chứng nhận QSDĐ cho 4.593 chủ sử dụng đất với diện tích 39.333,84 ha. Tổ chức đấu giá đất, thu nộp ngân sách trên 50 tỷ đồng; tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước hợp vệ sinh 100%; tỷ lệ rác thải đô thị được thu gom, xử lý 100%, thu gom chất thải rắn ở đô thị 100%.

Dịch vụ thương mại phát triển rộng khắp, mạng lưới bán lẻ đến tận thôn bản, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 1.120 tỷ đồng. Nhà hàng, nhà nghỉ mở rộng quy mô, tăng số lượng, nâng cao chất lượng phục vụ.

Dịch vụ vận tải ngày càng phát triển, vận chuyển 113 nghìn hành khách, 514 nghìn tấn hàng hóa, doanh thu đạt 105 tỷ đồng.

Dịch vụ viễn thông tăng mạnh về quy mô mạng lưới, chất lượng phục vụ và doanh thu, có 470 thuê bao điện thoại cố định, 53.860 thuê bao điện thoại di động, 4.015 thuê bao Internet, 100% trung tâm các xã đã được phủ sóng 3G.

## **5. Tài chính - ngân hàng**

### **5.1. Hoạt động tài chính**

Tăng cường công tác quản lý về thu, chi NSNN, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ thu, chi theo dự toán giao, tuân thủ đúng Luật Ngân sách Nhà nước, kết quả cụ thể:

Thu ngân sách huyện đạt và vượt chỉ tiêu hằng năm; thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2020 đạt 57.950 triệu đồng (đạt 116% NQ), tăng 36,8 tỷ đồng so với năm 2015. Chi ngân sách bình quân đạt 784 tỷ đồng/năm, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị, đảm bảo an sinh xã hội.

### **5.2. Hoạt động ngân hàng**

Hoạt động tín dụng, ngân hàng ưu tiên tập trung vào các lĩnh vực sản xuất, nông nghiệp, nông thôn, doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn.

Các ngân hàng đã chủ động về nguồn vốn để đầu tư tín dụng trên địa bàn đảm bảo đúng đối tượng, đúng quy định, phục vụ tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội với tổng dư nợ trên 1.500 tỷ đồng, huy động vốn đạt trên 500 tỷ đồng.

## **II. Lĩnh vực văn hóa - xã hội**

### **1. Về giáo dục - đào tạo**

Triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 29/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo. Thực hiện Đề án sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục gắn với nâng cao chất lượng giáo dục; sắp xếp, điều chỉnh lại quy mô lớp học, thu gọn lại các điểm trường phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, giảm 07 trường so với năm 2015.

Hằng năm huy động và duy trì sĩ số học sinh đạt và vượt kế hoạch; tỷ lệ chuyển lớp, chuyên cấp tiểu học đạt trên 99,8%, tốt nghiệp THCS đạt trên 99,5%; tốt nghiệp THPT đạt trên 90%. Đội ngũ giáo viên đảm bảo chất lượng với 100% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn.

Hoàn thành các mục tiêu về phổ cập giáo dục, xoá mù chữ tại 19 xã, thị trấn; duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí phổ cập giáo dục các mức độ ở các cấp học. Hiện có 54 trường học (sau khi sát nhập) đạt chuẩn quốc gia, tăng 10 trường so với năm 2015.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học tiếp tục được đầu tư từng bước đáp ứng nhu cầu dạy và học. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 70%.

Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thực hiện tốt việc bồi dưỡng, đào tạo, dạy nghề đáp ứng nhu cầu, từng bước nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Đề án 1956.

Công tác xã hội hóa giáo dục được quan tâm thực hiện tại những địa bàn có điều kiện. Công tác khuyến học, khuyến tài ngày càng hoạt động có hiệu quả. Nhận thức của nhân dân về tầm quan trọng của giáo dục và đào tạo được nâng lên, góp phần quan trọng vào việc thực hiện nghị quyết “Nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực” và sự phát triển chung của huyện.

## **2. Văn hoá - TDTT và thông tin**

Triển khai thực hiện Nghị quyết về bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc huyện Tuần Giáo, gắn với phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025 và phát triển du lịch huyện Tuần Giáo đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Công tác quản lý nhà nước, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, di sản được quan tâm triển khai trên địa bàn huyện, các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể đã được kiểm kê, nhận diện và bước đầu phát huy giá trị di sản. Đầu tư xây dựng, tăng cường quản lý, khai thác di tích lịch sử, các di sản văn hóa, đảm bảo phát huy hiệu quả lâu dài và phát triển du lịch. Tính đến năm 2020, huyện Tuần Giáo có 4 di tích đã được xếp hạng và 3 điểm di tích nằm trong cụm di tích Chiến trường Điện Biên Phủ; 2 điểm du lịch sinh thái kết hợp văn hóa, ẩm thực...

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” phát triển mạnh. Có 66,1% số hộ; 70,6% khối, bản; 94% cơ quan, đơn vị đạt văn hóa; 55,5% số xã và 28% số khối, bản có nhà văn hóa.

Hoạt động văn hóa, văn nghệ triển khai rộng khắp trên địa bàn; hằng năm đã duy trì và tổ chức các giải thể thao ở huyện và tham gia các giải đấu ở tỉnh đạt kết quả cao; duy trì đều đặn các lớp năng khiếu TDTT hè cho học sinh. Có 29,4% dân số, 18% gia đình tham gia tập luyện thể thao thường xuyên. Quan tâm xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao và công tác xã hội hóa văn hóa, thể thao trên địa bàn<sup>2</sup>.

Công tác thông tin - truyền thông đáp ứng nhu cầu thông tin của mọi tầng lớp nhân dân. Mạng lưới bu chính, viễn thông vươn tới vùng sâu, vùng xa. Hạ tầng thông tin và truyền thông, truyền thanh - truyền hình, công thông tin điện tử được đầu tư đồng bộ, hiện đại đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, chỉ đạo điều hành, tiết kiệm chi phí cho các cơ quan, đơn vị, địa phương.

## **3. Công tác y tế - dân số - trẻ em**

Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân có nhiều tiến bộ; Mạng lưới y tế tiếp tục được củng cố, hoàn thiện theo hướng tinh gọn, hiệu quả; chất lượng đội ngũ cán bộ y tế được nâng lên, nhất là bác sỹ, dược sỹ có trình độ sau đại học. Đến năm 2020, đạt 7,7 bác sỹ/vạn dân; 100% số trạm y tế xã có bác sỹ làm

<sup>2</sup> Toàn huyện có 77 nhà văn hóa, 09 nhà tập luyện thi đấu; có 01 sân vận động, 02 sân bóng đá mini, trên 80 sân tập bóng chuyên, 55 sân tập cầu lông, 35 bàn bóng bàn, 03 câu lạc bộ thể hình, đáp ứng nhu cầu tập luyện TDTT thường xuyên của nhân dân.

việc; 73,7% số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã. Công tác phòng chống, kiểm soát dịch bệnh được tăng cường, không để dịch lớn xảy ra. Thực hiện tốt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số, 95% trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm đầy đủ các loại vắc xin; 31,8% trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể chiều cao/tuổi. Tập trung nguồn lực từ NSNN đầu tư, hiện đại trang thiết bị bệnh viện huyện; đầu tư xây dựng các trạm y tế xã đạt chuẩn; đồng thời đã khuyến khích thu hút vốn đầu tư xã hội phát triển nhanh hệ thống cơ sở hành nghề y tế tư nhân, qua đó góp phần thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng, chống dịch theo chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng chống dịch Covid-19 và UBND tỉnh, làm tốt công tác thường trực phòng chống dịch bệnh, chuẩn bị đủ cơ sở thuốc, vật tư, hóa chất cho công tác phòng chống dịch. Phun hóa chất tiêu độc, khử trùng phòng chống dịch Covid-19 tại tất cả các trường học, trợ trung tâm huyện và các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn. Thành lập khu cách ly tập trung và tổ chức cách ly tập trung cho 111 trường hợp, cách ly tại gia đình được 2.920 lượt trường hợp, lấy 293 mẫu xét nghiệm (đều có kết quả âm tính), tất cả những trường hợp trên tình trạng sức khỏe ổn định và hoàn thành cách ly theo quy định.

Công tác dân số được thực hiện hiệu quả, chất lượng dân số nâng lên. Tỷ lệ tăng dân số năm cuối kỳ 1,5%; mức giảm tỷ suất sinh năm cuối kỳ 0,3‰. Dân số trung bình đến năm 2020 là 89.625 người.

Tổ chức triển khai hiệu quả các chương trình, hoạt động và các chính sách về Dân số như: Tầm soát các dị dạng, dị tật bẩm sinh; kiểm soát tốc độ gia tăng, tỷ số giới tính; truyền thông về Dân số; cung ứng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình... Triển khai nhiều chương trình về bảo vệ và chăm sóc trẻ em trên địa bàn<sup>3</sup>.

#### **4. Thực hiện các chính sách xã hội**

##### **4.1. Về giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội**

Thực hiện lồng ghép Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững, giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020 với các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn nhằm đẩy nhanh tiến độ, hiệu quả công tác giảm nghèo trên địa bàn. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm từ 52,3% đầu năm 2016 ước xuống còn 33,37% năm 2020, bình quân hàng năm giảm 4,73% (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020).

Triển khai thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, chính sách đối với người có công với cách mạng và các đối tượng bảo trợ xã hội đảm bảo đúng đối tượng và đúng chế độ.

<sup>3</sup> Cấp 993 thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi. Vận động 80 cơ quan, đơn vị đóng góp xây dựng quỹ Bảo trợ trẻ em với 300 triệu đồng. Chi hỗ trợ 325 triệu đồng cho các cơ quan, đơn vị nhân dịp Quốc tế thiếu nhi và Tết Trung thu. Chi hỗ trợ kinh phí cho 13 trẻ em khuyết tật khám và phẫu thuật tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên; 01 trẻ em bị mắc bệnh Động kinh khám và điều trị tại Bệnh viện Bạch Mai Hà Nội và hỗ trợ cho 02 gia đình có trẻ em bị tử vong do đuối nước với tổng kinh phí: 9.5 triệu đồng.

Phối hợp với Chương trình phát triển vùng huyện Tuần Giáo tổ chức 01 cuộc hội thảo đánh giá tác động của đại dịch Covid - 19 tới trẻ em trên địa bàn huyện. Phối hợp với Tổ chức Rừng xanh hỗ trợ cho 01 trẻ em xã Mường Mùn bị viêm màng não khám và điều trị tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên với số tiền 2,4 triệu đồng.

Toàn huyện có 3.712 lao động tham gia BHXH, tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 98,7% dân số. Thực hiện đầy đủ việc cấp thẻ BHYT cho các đối tượng người có công với cách mạng, cho người nghèo, cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội và trẻ em dưới 06 tuổi.

#### **4.2. Về phòng, chống tệ nạn xã hội và lao động, việc làm**

Duy trì điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone cho 410 người/năm. cai nghiện tại gia đình và cộng đồng cho 263 lượt người, cai nghiện bắt buộc cho 124 người (vượt NQ).

Giải quyết việc làm cho trên 1.000 lao động/năm. Đào tạo nghề cho trên 4.700 lao động nông thôn; tỷ lệ có việc làm sau đào tạo nghề đạt trên 75%. Cơ cấu lao động nông thôn chuyển đổi theo hướng tăng tỷ trọng lao động ngành công nghiệp dịch vụ, giảm lao động ngành nông nghiệp.

### **5. Công tác dân tộc**

Các chính sách dân tộc trên các lĩnh vực được triển khai thực hiện đầy đủ, đồng bộ đạt hiệu quả. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc được đầu tư, từng bước nâng cao đời sống và phục vụ sản xuất của nhân dân. Các chính sách hỗ trợ về sản xuất, y tế, giáo dục... được thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người dân tộc từng bước được quan tâm. Đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào dân tộc ngày càng được cải thiện.

### **III. Lĩnh vực Tư pháp, thanh tra và tổ chức chính quyền**

#### **1. Công tác tư pháp**

Công tác tư pháp đã được triển khai đồng bộ, toàn diện theo kế hoạch hàng năm; chất lượng thẩm định, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL được nâng lên, đảm bảo tiến độ về thời gian góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật của tỉnh, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, tính hợp hiến, hợp pháp, tính khả thi của văn bản.

#### **2. Công tác thanh tra, tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo**

Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, hỗ trợ tư pháp được quan tâm đầy mạnh. Công tác thanh tra phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện, góp phần tích cực, từng bước ngăn chặn và tiến tới đẩy lùi tham nhũng lãng phí<sup>4</sup>.

#### **3. Tổ chức xây dựng chính quyền**

Tập trung chỉ đạo việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị

<sup>4</sup> Trong kỳ đã thanh tra 39 cuộc (theo kế hoạch 32 cuộc, đột xuất 07 cuộc) trong đó thanh tra hành chính 30 cuộc, thanh tra trách nhiệm 09 cuộc; phát hiện vi phạm 2.502.094 triệu đồng, 309,10 m<sup>2</sup> đất; thu hồi số tiền 1.878.625 triệu đồng, 309,1 m<sup>2</sup> đất, xử lý khác về kinh tế 623,469 triệu đồng; kiểm điểm rút kinh nhiệm 06 tập thể và 113 cá nhân; xử lý kỷ luật 19 cá nhân. Thực hiện tiếp công dân 477 lượt với 579 người (đoàn đông người 07 đoàn với 14 người); tiếp nhận 562 đơn (KN: 10 đơn; TC: 17 đơn; ĐN: 535 đơn), các đơn tiếp nhận đều được giải quyết hoặc chuyển cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo đúng quy định, không có đơn thư tồn đọng chưa giải quyết. Phát hiện 01 vụ, 03 bị can về tội "Tham ô tài sản"; kết quả xử lý: Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo đã xét xử tuyên phạt 11 tháng tù đối với 3 bị cáo, phạt bổ sung 20 triệu đối với 02 bị cáo và thu hồi tài sản tham nhũng số tiền 16,8 triệu đồng.

tin gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; tiếp tục đổi mới nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Công tác xây dựng Chính phủ điện tử trong hoạt động của cơ quan nhà nước và phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn huyện được coi trọng và đạt được những kết quả bước đầu. Thủ tục hành chính mức độ 2, 3, 4 từ huyện đến cấp xã đã tiếp nhận và giải quyết trên Cổng dịch vụ công trực tuyến với 326 thủ tục. Triển khai Chứng thư số tới 100% các cơ quan Nhà nước trên địa bàn huyện. Trang bị các biện pháp đảm bảo an toàn thông tin, đảm bảo an toàn thông tin mạng trong gửi, nhận văn bản điện tử và chứng thực điện tử. Hệ thống họp trực tuyến đã được thực hiện tại huyện và 19 xã, thị trấn.

Các cấp, các ngành đã có nhiều đổi mới công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành và đề cao trách nhiệm cá nhân trong việc tổ chức, phối hợp triển khai thực hiện kế hoạch 5 năm 2016-2020. Đã xây dựng và cụ thể hóa hệ thống giải pháp chỉ đạo điều hành, cơ chế phối hợp gắn với chức năng, nhiệm vụ cụ thể của từng cấp, từng ngành để tổ chức thực hiện các mục tiêu đề ra. Chỉ đạo quyết liệt các nhiệm vụ trọng tâm, các chương trình, dự án trọng điểm đồng thời phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, vai trò giám sát của HĐND, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể trong tổ chức thực hiện kế hoạch 5 năm và hàng năm.

#### **IV. Lĩnh vực quốc phòng, an ninh**

Thực hiện tốt việc quản lý nhà nước về công tác quốc phòng, tăng cường bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng cán bộ, công chức, viên chức và tuyên truyền giáo dục quốc phòng an ninh cho toàn dân; nâng cao tinh thần cảnh giác đấu tranh phòng chống có hiệu quả âm mưu “Diễn biến hòa bình - Bạo loạn lật đổ” của các thế lực thù địch. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh rộng khắp, thực sự là lực lượng nòng cốt trong lao động sản xuất và sẵn sàng chiến đấu ở cơ sở. Xây dựng lực lượng dự bị động viên và cơ quan quân sự vững mạnh toàn diện.

Các tổ chức quân sự địa phương thường xuyên được kiện toàn và hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Xây dựng, củng cố vững chắc khu vực phòng thủ. Hoàn thành tốt nhiệm vụ huấn luyện, diễn tập, sẵn sàng chiến đấu, bảo đảm chỉ tiêu tuyển quân hằng năm.

Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, nâng cao cảnh giác cách mạng, đẩy mạnh phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”, xây dựng Thế trận An ninh nhân dân gắn với Thế trận Quốc phòng toàn dân vững chắc. Chỉ đạo các lực lượng chức năng nắm chắc tình hình, chủ động tham mưu xử lý hiệu quả những vấn đề phức tạp, nổi cộm, mới phát sinh. Giải quyết cơ bản ổn định các vụ tranh chấp đất đai, tranh chấp địa giới hành chính kéo dài qua nhiều năm. Ngăn chặn hiệu quả hoạt động tuyên truyền “Tự tưởng ly khai, tự trị” và các tà đạo phức tạp vào địa bàn; ngăn chặn tình trạng xuất cảnh trái phép<sup>5</sup>. Chủ động phòng ngừa, đấu tranh với các thế lực thù địch, các loại tội phạm. Làm tốt công tác an ninh nội bộ, an ninh xã hội, an ninh dân tộc, tôn giáo... Tăng cường quản lý nhà nước về an

<sup>5</sup> Phát hiện và xử lý 152 trường hợp vi phạm cư trú, xuất nhập cảnh, xử phạt vi phạm hành chính trên 90 triệu đồng, trục xuất ra khỏi địa bàn 6 trường hợp người nước ngoài; trong 5 năm qua có 44 hộ, 191 nhân khẩu di cư đến và đi khỏi địa bàn



ninh trật tự<sup>6</sup>. Bảo vệ an toàn các hoạt động chính trị, các mục tiêu kinh tế, văn hóa, xã hội trên địa bàn.

## **C. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **I. Những mặt đạt được**

Kinh tế tiếp tục tăng trưởng và phát triển, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới bước đầu đạt được những kết quả quan trọng; thu ngân sách trên địa bàn và huy động vốn đầu tư toàn xã hội đạt và vượt mục tiêu Nghị quyết; thu hút đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh có chuyển biến tích cực; kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội được chú trọng, quan tâm đầu tư; văn hóa, xã hội có nhiều chuyển biến rõ nét; giảm nghèo, an sinh xã hội được thực hiện có hiệu quả, đời sống Nhân dân từng bước được nâng lên, các vấn đề xã hội tiếp tục được quan tâm chỉ đạo giải quyết đạt kết quả; Chính trị ổn định, quốc phòng-an ninh được bảo đảm; khối đoàn kết các dân tộc được tăng cường. Cải cách hành chính, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm có chuyển biến tiến bộ; tổ chức bộ máy các cơ quan Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị-xã hội tiếp tục được đổi mới, sắp xếp, theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức từng bước được nâng lên, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

### **II. Một số hạn chế, yếu kém**

- Tăng trưởng kinh tế tuy nhanh nhưng chưa bền vững, sức cạnh tranh thấp, phụ thuộc nhiều vào đầu tư từ ngân sách nhà nước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chưa vững chắc, sản xuất nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng về điều kiện tự nhiên; công nghiệp chế biến nông sản và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp còn chậm phát triển; thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế còn hạn chế; kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội còn thiếu đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông, đô thị.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn chiếm tỷ trọng thấp so với tổng chi ngân sách. Tỷ trọng đầu tư từ ngân sách nhà nước còn cao. Tiến độ triển khai thực hiện một số chương trình, dự án, công tác giải ngân, thanh quyết toán các nguồn vốn đầu tư còn chậm so với yêu cầu.

- Văn hóa, y tế, giáo dục có mặt chưa đáp ứng được yêu cầu. Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao; tỷ lệ hộ cận nghèo có nguy cơ tái nghèo cao; Chênh lệch về mức sống giữa các vùng còn lớn. Hiệu quả cai nghiện ma túy thấp, tỷ lệ tái nghiện cao.

- Trình độ đội ngũ cán bộ, công chức chưa đồng đều, một số cán bộ cơ sở còn bất cập về trình độ học vấn và chuyên môn, nghiệp vụ; sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong công tác quản lý còn chưa chặt chẽ làm giảm hiệu lực hiệu quả công tác quản lý Nhà nước. Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp.

- An ninh, trật tự còn tiềm ẩn nhân tố mất ổn định, nhất là hoạt động lợi dụng vấn

---

<sup>6</sup> Tổ chức kiểm tra các cơ sở kinh doanh có điều kiện định kỳ hoặc đột xuất. Tăng cường quản lý nhà nước về an ninh trật tự, liên tục mở các đợt cao điểm thu hồi VK, VLN và CCIIT, vận động nhân dân giao nộp 1.187 khẩu súng tự chế, 229 nòng súng kíp, 89 kích điện ...

đề dân tộc, tôn giáo chia rẽ khối đoàn kết các dân tộc, tuyên truyền, lôi kéo, kích động thành lập “Nhà nước riêng”; tội phạm và tệ nạn ma túy còn diễn ra phức tạp ở một số địa bàn; sự lãnh đạo, chỉ đạo của một số cấp ủy, chính quyền trong thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự có mặt còn hạn chế.

### **III. Nguyên nhân của các hạn chế, yếu kém**

- Xuất phát từ điều kiện một huyện miền núi, kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, xa các trung tâm kinh tế lớn, giao thông đi lại không thuận lợi, nguồn lực đầu tư chủ yếu dựa vào ngân sách Trung ương; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông kết nối chưa đáp ứng nhu cầu phát triển; phần lớn các doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn có quy mô nhỏ, năng lực còn hạn chế; việc khai thác tiềm năng lợi thế, thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào huyện và tiếp cận nguồn vốn tín dụng còn hạn chế. Các loại tội phạm, nhất là tội phạm về ma túy hoạt động ngày càng tinh vi, phức tạp. Một bộ phận người dân có trình độ nhận thức, phương thức canh tác còn lạc hậu.

- Một số cơ quan, đơn vị và một số xã, thị trấn chưa chủ động, linh hoạt trong công tác quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện, chưa nâng cao trách nhiệm người đứng đầu, đặc biệt là các xã vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại sự giúp đỡ, hỗ trợ của các cơ quan chuyên môn huyện trong việc triển khai các chương trình, dự án. Sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn chưa chặt chẽ, đồng bộ, trách nhiệm chưa cao. Năng lực của một số công chức còn hạn chế.

- Việc tổ chức triển khai thực hiện chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo ở một số cơ sở chưa thật sự chặt chẽ, hiệu quả. Một bộ phận hộ nghèo, người nghèo chưa có ý chí, nỗ lực vươn lên thoát nghèo, còn nặng tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước. Chế độ, chính sách ưu đãi chưa kịp thời, thỏa đáng để thu hút được người tài về công tác tại vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn.

## **Phần thứ hai**

### **KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025**

#### **A. MỤC TIÊU**

##### **I. Mục tiêu tổng quát**

Tiếp tục nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả hoạt động, quản lý, điều hành của chính quyền các cấp, các ngành; phát huy sức mạnh đoàn kết các dân tộc; đẩy mạnh đổi mới toàn diện, tạo đột phá trong phát triển kinh tế-xã hội, tập trung huy động nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị, đồng bộ theo hướng hiện đại; khai thác hiệu quả tài nguyên; bảo vệ môi trường; bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa các dân tộc và di tích lịch sử Quốc gia để phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng và an ninh. Quyết tâm đưa Tuần Giáo thành huyện phát triển nhanh và bền vững.

##### **II. Mục tiêu chủ yếu**

*(Phục lục 1 kèm theo)*

##### **III. Một số cân đối lớn**

## **B. NHIỆM VỤ**

### **I. Lĩnh vực kinh tế**

#### **1. Sản xuất nông - lâm nghiệp**

##### **1.1. Phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp**

Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, hình thành một số vùng sản xuất như: vùng lúa (Quài Cang, Quài Tờ, Chiềng Sinh, Chiềng Đông), vùng ngô (Ta Ma, Rạng Đông, Phình Sáng), vùng cao su (Nà Sáy, Mường Mùn, Mùn Chung), vùng mắc ca (Quài Nưa, Quài Cang, Quài Tờ, Mường Khong, Nà Sáy, Mường Thín, Mường Mùn, Mùn Chung, Nà Tông, Pú Nhung), phát triển vùng trồng dược liệu dưới tán rừng ở Tênh Phong, Rạng Đông; trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế ở một số xã; Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, PCCCR, tích cực trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng. Phát huy lợi thế trên trực động lực kinh tế quốc lộ 279, tranh thủ sự đầu tư, ủng hộ của tỉnh vào trực động lực này.

##### **1.2. Phát triển nông thôn**

Đảm bảo an ninh lương thực, nâng cao hiệu quả diện tích lúa ruộng, giảm dần diện tích lúa nương; đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm tăng hiệu quả kinh tế. Thực hiện có hiệu quả Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa, tập trung gắn với liên kết theo chuỗi, nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả, trong đó tập trung phát tích diện tích cây mắc ca, chanh leo, xoài... Tiếp tục thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

Tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm. Khuyến khích phát triển mô hình chăn nuôi tập trung, mở rộng chăn nuôi gia cầm theo quy mô trang trại.

Tập trung bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển rừng hàng năm và triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình, dự án, chính sách đầu tư, hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng. Giao đất lâm nghiệp chưa có rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo kế hoạch của tỉnh để quản lý và phát triển rừng, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân.

Tiếp tục triển khai cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh". Triển khai có hiệu quả Chương trình xây dựng nông thôn mới trên cơ sở lồng ghép, phát huy tối đa nguồn lực của huyện và của các chương trình, dự án khác thực hiện trên địa bàn; ưu tiên các công trình hạ tầng thiết yếu như: Giao thông, điện, thủy lợi, giáo dục, y tế, nước sạch... các tiêu chí thiết yếu có số người hưởng lợi cao, cần nguồn lực ít, phù hợp với khả năng cân đối của nguồn vốn ngân sách hỗ trợ. Tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện chủ trương nhà nước và nhân dân cùng làm trong thực hiện các chương trình đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn.

#### **2. Sản xuất công nghiệp, xây dựng**

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, nhanh và bền vững, gắn với giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, hỗ trợ thúc đẩy nông nghiệp phát triển và tăng nguồn thu ngân sách.

Tạo điều kiện cho nhà đầu tư triển khai xây dựng kết cấu hạ tầng cụm Công nghiệp phía Đông thị trấn; đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư; khai thác hiệu quả nguồn điện năng từ các thủy điện và hệ thống điện mặt trời áp mái; ưu tiên thu hút các doanh nghiệp có năng lực sản xuất kinh doanh, chế biến, tiêu thụ nông lâm sản và các ngành công nghiệp khác phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh, huyện; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất và giải quyết việc làm. Khôi phục, phát triển các ngành nghề truyền thống của địa phương, các ngành tiểu thủ công nghiệp.

Tranh thủ các nguồn lực từ Trung ương, tỉnh và các nguồn vốn khác, tiết kiệm chi thường xuyên; tập trung phân bổ nguồn lực đầu tư công vào các công trình, dự án lớn, dự án đầu tư phát triển đô thị có hiệu quả; các công trình thiết yếu, cấp bách ở các lĩnh vực: giao thông, hạ tầng đô thị, thủy lợi, điện nông thôn, giáo dục, y tế, các công trình ở vùng sâu, vùng xa. Ưu tiên giành vốn từ ngân sách do huyện quản lý (vốn đầu tư cân đối ngân sách địa phương, nguồn thu từ đất, nguồn tăng thu được để lại...) bố trí cho công tác giải phóng mặt bằng, xây dựng các điểm tái định cư, tạo ra quỹ đất sạch cho các dự án phát triển đô thị, qua đó khai thác có hiệu quả nguồn lực từ đất đai cho đầu tư phát triển; ưu tiên tập trung thực hiện tại thị trấn Tuần Giáo theo quy hoạch.

Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 phải gắn với mục tiêu và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Việc cân đối bố trí các nguồn lực bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội theo hướng bền vững, đồng thời tạo ra hạ tầng đô thị để thu hút nguồn vốn lớn ngoài nhà nước.

### **3. Tài nguyên - Môi trường**

Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tăng cường quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt. Phát hiện, ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các vụ việc vi phạm luật về tài nguyên đất, nước, khoáng sản và môi trường. Đẩy nhanh công tác GPMB nhằm đảm bảo tiến độ các công trình, dự án. Từng bước giải quyết dứt điểm các vụ việc tranh chấp đất đai trên địa bàn.

Kiến nghị tỉnh thu hồi, giao lại đất của các đơn vị thuộc tỉnh đóng trên địa bàn không sử dụng đúng mục đích, kém hiệu quả; tổ chức rà soát những vị trí đất xen kẹt hoặc sử dụng kém hiệu quả, xây dựng và trình tỉnh kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách huyện.

Nâng cao chất lượng công tác vệ sinh môi trường nông thôn, đô thị; đảm bảo vệ sinh môi trường lao động, sản xuất, kinh doanh... Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác thải trên địa bàn thị trấn Tuần Giáo.

### **4. Phát triển các ngành dịch vụ**

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển ngành thương mại - dịch vụ nhanh và bền vững, nhất là ngành du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái; gắn phát triển ngành dịch vụ với

giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, hỗ trợ thúc đẩy nông nghiệp phát triển và tăng nguồn thu ngân sách.

Rà soát, điều chỉnh quy hoạch và thu hút doanh nghiệp đầu tư xây dựng khu thương mại - dịch vụ - dân cư gắn kết với trung tâm Thị trấn Tuần Giáo để tạo điểm nhấn phát triển. Đầu tư, xây dựng chợ Thị trấn Tuần Giáo thành chợ loại I. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân phát triển thương mại, dịch vụ tại các khu trung tâm xã, thị trấn, khu đông dân cư, dọc các tuyến giao thông chính trên địa bàn.

Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển du lịch, dịch vụ tại đỉnh đèo Pha Đin theo quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt; thu hút các doanh nghiệp mới vào đầu tư ở các khu vực còn lại để phát huy tiềm năng phát triển du lịch trên địa bàn; gắn kết với du lịch sinh thái Tênh Phong, nước nóng Bản Sáng với du lịch cộng đồng mang đậm bản sắc các dân tộc trên địa bàn.

Phát triển thương mại gắn với phát triển du lịch tại các điểm như: Khu căn cứ Cách mạng Pú Nhung; di tích khảo cổ Hang Thẩm Khương xã Chiềng Đông; di tích cấp tỉnh danh lam thắng cảnh Hang động Mùn Chung xã Mùn Chung;...

Tiếp tục phát triển các ngành dịch vụ như: vận tải, giáo dục, tài chính - ngân hàng, pháp luật, chăm sóc sức khỏe, giải trí... Phát triển nhanh, đa dạng hóa các dịch vụ bưu chính, viễn thông nhằm cung cấp cho người sử dụng các dịch vụ với chất lượng cao, an toàn, bảo mật, đáp ứng mọi nhu cầu thông tin của Nhân dân, phục vụ kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh.

## **5. Tài chính – ngân hàng**

Huy động các nguồn thu vào ngân sách, tăng khả năng cân đối phục vụ nhiệm vụ chi thường xuyên và đầu tư phát triển, quản lý và khai thác tốt các nguồn thu hiện có, bồi dưỡng nguồn thu mới, ổn định, lâu dài từ sản xuất, tài nguyên đất, khoáng sản, nguồn nước. Phân đấu hằng năm thu ngân sách trên địa bàn đạt 70 tỷ đồng/năm.

## **II. Lĩnh vực văn hoá - xã hội**

### **1. Giáo dục - Đào tạo**

Tiếp tục thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; rà soát, sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp học nhằm thực hiện việc tinh giản bộ máy, đầu mối, biên chế, gắn với nâng cao chất lượng giáo dục; huy động trẻ em trong độ tuổi đi học. Củng cố mở rộng, nâng quy mô các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, trường trung học phổ thông, xây dựng xã hội học tập. Ưu tiên nguồn ngân sách nhà nước và tăng cường huy động các nguồn xã hội hóa để tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo theo hướng toàn diện. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo theo hướng phát triển toàn diện cả về năng lực và phẩm chất người học. Thực hiện nội dung đổi mới chương trình, phương pháp dạy học phổ thông theo chỉ đạo của Tỉnh phù hợp với điều kiện địa phương.

Tiếp tục kiện toàn, củng cố và nâng cao chất lượng đào tạo, dạy nghề; gắn đào tạo với nhu cầu nhân lực của thị trường. Nâng cao hiệu quả liên kết đào tạo, bồi

duyệt tại Trung tâm Giáo dục dạy nghề - GDTX huyện; tăng cường liên kết với doanh nghiệp trong đào tạo, tuyển dụng lao động sau đào tạo.

## **2. Văn hoá – TDTT và thông tin**

Tiếp tục triển khai các nghị quyết của Tỉnh ủy, của Huyện ủy về xây dựng và phát triển văn hóa con người toàn diện đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Chú trọng bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc. Chuẩn bị tốt các điều kiện tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/2024). Thực hiện tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; nhân rộng mô hình gia đình văn hóa tiêu biểu. Chủ động hợp tác và giao lưu quốc tế về văn hóa.

Tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ phong trào thể dục, thể thao quần chúng, nhất là trong lực lượng thanh thiếu niên, học sinh. Ưu tiên đầu tư phát triển các môn thể thao chuyên nghiệp, thể thao thành tích cao mà huyện có thế mạnh. Từng bước hình thành, tổ chức các sự kiện thể thao giải trí, thể thao đặc thù nhằm thu hút khách du lịch.

Đổi mới về nội dung và hình thức tuyên truyền đáp ứng thông tin kịp thời, chính xác và đa dạng đến với nhân dân. Đảm bảo thông tin thông suốt phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, phòng chống thiên tai, đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa của địa phương; Phát triển hạ tầng viễn thông là hạ tầng thiết yếu cho phát triển kinh tế số, xã hội số; Đẩy mạnh xây dựng Chính quyền điện tử huyện Tuần Giáo tiến tới Chính quyền số;

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin gắn với cải cách hành chính, cung cấp dịch vụ công cho người dân và doanh nghiệp mọi lúc, mọi nơi. Triển khai hiệu quả các hệ thống, phần mềm dùng chung của huyện; dịch vụ công trực tuyến. Phát triển bưu chính theo hướng là hạ tầng chuyển phát và hạ tầng Logistic để phục vụ phát triển thương mại điện tử và kinh tế số. Phát triển hạ tầng viễn thông là hạ tầng thiết yếu cho phát triển kinh tế số, xã hội số. Nâng cao chất lượng mạng 4G, từng bước triển khai mạng 5G. Đẩy mạnh việc phổ cập dịch vụ viễn thông và Internet cho các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu, tỷ trọng kinh tế từ dịch vụ viễn thông cơ bản sang dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông.

Tăng cường, đổi mới nội dung, hình thức và tăng cường đầu tư các thiết bị kỹ thuật đồng bộ, hiện đại đảm bảo tăng thời lượng, chất lượng phát sóng trên các phương tiện thông tin đại chúng để thể hiện dòng chảy chính, tốt đẹp của xã hội; tạo đồng thuận xã hội hướng tới mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng-an ninh trên địa bàn huyện.

## **3. Công tác y tế - dân số - gia đình - trẻ em**

Phát triển mạng lưới y tế có quy mô phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Cùng cố, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của mạng lưới y tế cơ sở, thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân; nâng cao hiệu quả công tác y tế dự phòng. Hướng phát triển hệ thống y tế theo nguyên lý y học gia đình. Phần đầu mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ một cách thuận lợi, có điều kiện tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế chất

lượng cao. Tăng cường quản lý nhà nước về hành nghề y dược tư nhân, vệ sinh an toàn thực phẩm. Tăng cường kiểm soát chặt chẽ dịch bệnh, đặc biệt là dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do Covid-19; phát hiện sớm và xử lý kịp thời, hạn chế tỷ lệ mắc, tử vong, không để dịch lớn xảy ra.

Đẩy mạnh công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình, ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý; giảm mạnh tỷ lệ sinh ở những nơi có tỷ lệ tăng dân số tự nhiên cao. Nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ, tinh thần đảm bảo cơ cấu dân số và phân bố dân cư phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội.

Ưu tiên triển khai các đợt chiến dịch truyền thông, lồng ghép đưa dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình đến tất cả các xã đặc biệt khó khăn. Tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về công tác phòng, chống bạo lực gia đình, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Chú trọng công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ quyền lợi của trẻ em, tạo môi trường an toàn, lành mạnh để trẻ em được phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần. Tăng cường các dịch vụ xã hội có chất lượng, tập trung vào dịch vụ công tác xã hội, dịch vụ chăm sóc nhận nuôi tại cộng đồng và phục hồi cho trẻ khuyết tật và tiếp cận của trẻ em đến các dịch vụ này; tập trung nguồn lực bảo vệ và chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, ưu tiên hỗ trợ bảo vệ và chăm sóc trẻ em vùng nông thôn nghèo, vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số.

Bảo đảm bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội; Tạo sự bình đẳng về giới, nâng cao hiệu quả hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ, giảm dần khoảng cách về giới, xóa bỏ dần các định kiến về giới.

#### **4. Thực hiện các chính sách xã hội**

Tập trung phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng nguồn nhân lực với thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của huyện. Tiếp tục mở rộng các hình thức dạy nghề, chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo, liên kết đào tạo, trọng tâm là đào tạo các ngành nghề phù hợp với nhu cầu nhân lực và thị trường lao động. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ vào sản xuất và quản lý. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có trình độ năng lực, phẩm chất đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ; đội ngũ doanh nhân, chuyên gia, quản trị doanh nghiệp, có năng lực tổ chức sản xuất, kinh doanh thích ứng với cơ chế thị trường.

Thực hiện tốt các chính sách, pháp luật về lao động, việc làm, chính sách giảm nghèo, chính sách đối với người có công, chính sách đối với các hộ đồng bào dân tộc thiểu số và các chính sách an sinh xã hội khác. Chú trọng công tác đào tạo, dạy nghề cho người lao động, đặc biệt là dạy nghề cho lao động nông thôn; bảo đảm cân đối lao động và việc làm hàng năm.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả mục tiêu giải quyết việc làm. Liên kết, phối hợp với các tỉnh có điều kiện phát triển công nghiệp để đưa lao động trong huyện đi đào tạo và làm việc tại các khu, cụm công nghiệp nhằm giải quyết việc làm cho lao động của huyện, tăng thu nhập và giảm nghèo. Nâng cao hiệu quả liên kết đào tạo, bồi dưỡng tại Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX huyện; tăng cường liên kết với doanh nghiệp trong tuyển dụng lao động sau đào tạo.

Tiếp tục triển khai thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ xã nghèo, hộ nghèo, người nghèo; triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ sản xuất, đào tạo nghề, giải quyết việc làm góp phần tăng thu nhập cho người nghèo; hỗ trợ về giáo dục và đào tạo; về y tế và dinh dưỡng; nhà ở và hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý, các nguồn vốn tín dụng ưu đãi giúp nhân dân vươn lên thoát nghèo bền vững.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng pháp luật các chế độ, chính sách đối với người có công với cách mạng, chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn. Tiếp tục đề xuất sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung mở rộng đối tượng thụ hưởng các chế độ, chính sách cho phù hợp. Đẩy mạnh huy động mọi nguồn lực xã hội hóa để thực hiện trợ giúp xã hội trên địa bàn; thực hiện hiệu quả, kịp thời chính sách bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp.

### **5. Dân tộc**

Tiếp tục triển khai đồng bộ, có hiệu quả các chính sách về công tác dân tộc, trọng tâm là các chính sách về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất, giảm nghèo, y tế, giáo dục, công tác cán bộ...; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện.

Thực hiện nghiêm túc quy định của pháp luật và tăng cường công tác quản lý nhà nước về tôn giáo. Cấp giấy chứng nhận đăng ký sinh hoạt đạo cho những điểm nhóm đủ điều kiện.

### **III. Tư pháp, thanh tra và tổ chức xây dựng chính quyền**

Tiếp tục triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng của Trung ương, của tỉnh; tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp uỷ đảng; đề cao trách nhiệm của cấp uỷ, chính quyền các cấp, vai trò tiên phong gương mẫu của người đứng đầu cấp uỷ, chính quyền các đơn vị, cơ quan trong công tác phòng chống tham nhũng. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, phòng, chống tham nhũng, lãng phí và công tác tư pháp. Tiếp tục duy trì tốt công tác tiếp công dân, giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định của pháp luật; tập trung giải quyết dứt điểm các đơn thư, khiếu nại kéo dài, các lĩnh vực phức tạp, dư luận xã hội quan tâm nhất là về quản lý đất đai.

Tập trung triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, trọng tâm là rà soát, xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị; sắp xếp, kiện toàn các cơ quan đơn vị và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Tạo nguồn và phát triển đội ngũ cán bộ trẻ và hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho khu vực công giai đoạn 2021-2025. Xây dựng bộ máy chính quyền tinh gọn, trong sạch, vững mạnh, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện.

Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng tổ chức các kỳ họp của Hội đồng nhân dân, bảo đảm thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ quyền hạn trong việc ban hành cơ chế, chính sách; Công tác giám sát, bảo đảm đồng bộ, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào những vấn đề dư luận xã hội quan tâm. Bảo đảm phối hợp chặt chẽ giữa Hội đồng nhân dân với Ủy ban nhân dân và các cơ quan liên quan



trong xây dựng chính sách; đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động tiếp xúc cử tri, tiếp công dân, hoạt động chất vấn và trả lời chất vấn. Tổ chức thành công bầu cử HĐND các cấp, nhiệm kỳ 2021-2026.

Đẩy mạnh triển khai xây dựng Chính quyền điện tử tiến tới Chính quyền số; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin gắn với cải cách hành chính, cung cấp dịch vụ công cho người dân và doanh nghiệp mọi lúc, mọi nơi. Nâng cao chất lượng, kỷ luật, kỷ cương công vụ; chủ động và tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành, trong thực thi nhiệm vụ.

Nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan tư pháp, bảo đảm điều tra, truy tố, xét xử đúng pháp luật, không để xảy ra oan sai, bỏ lọt tội phạm. Triển khai thực hiện đồng bộ, toàn diện các mặt công tác tư pháp, cải cách tư pháp; nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ được giao. Tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước đối với các hoạt động hỗ trợ tư pháp bảo đảm minh bạch và an toàn pháp lý cho các giao dịch dân sự; nâng cao chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý...

#### **IV. Quốc phòng và an ninh**

Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị chủ động đấu tranh phòng, chống làm thất bại âm mưu “*Diễn biến hoà bình*” của các thế lực thù địch, không để bị động bất ngờ trong mọi tình huống. Kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế-xã hội, nhất là ở các địa bàn xung yếu, vùng cao, vùng xa. Xây dựng tiềm lực và thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ huyện ngày càng vững chắc. Thực hiện tốt công tác huấn luyện; hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển chọn công dân nhập ngũ, bảo đảm số lượng và chất lượng. Tổ chức hiệu quả, chất lượng diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện; chỉ đạo các xã, thị trấn tổ chức tốt chiến đấu phòng thủ cấp xã, diễn tập ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

Tiếp tục quán triệt, triển khai thực hiện có hiệu quả Chiến lược bảo vệ Tổ quốc, Chiến lược an ninh quốc gia trong tình hình mới. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, chú trọng công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành; phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc, đẩy mạnh phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, kiên quyết giữ vững an ninh chính trị, ổn định trật tự an toàn xã hội; ngăn chặn, phản bác những thông tin và luận điệu sai trái, chủ động làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch tác động vào địa bàn; kiểm chế, đẩy lùi các loại tội phạm và tệ nạn xã hội. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực an ninh, trật tự. Bảo đảm an ninh các lĩnh vực: nội bộ, tư tưởng văn hóa, xã hội, dân tộc, tôn giáo, kinh tế, thông tin.... Xây dựng lực lượng Công an nhân dân vững mạnh toàn diện, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

### **C. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025**

#### **I. Thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương**

##### **1. Về phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn**

- Thực hiện tốt các nhiệm vụ tái cơ cấu theo ngành, lĩnh vực; trong đó cần tập trung vào: Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu đầu tư, trọng tâm là đầu tư công, bố trí đầu tư tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, không dài trải,... Tập trung tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, liên kết trong sản xuất. Có cơ chế chính sách thu hút đầu tư, tạo điều kiện cho các loại hình doanh nghiệp phát triển, nhất là các lĩnh vực có tiềm năng về công nghiệp khai thác, trồng rừng, phát triển du lịch...

- Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, Chương trình xây dựng nông thôn mới, Chương trình mỗi xã một sản phẩm. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện chủ trương nhà nước và nhân dân cùng làm trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình đầu tư cho nông thôn, nông nghiệp.

## **2. Về phát triển sản xuất công nghiệp, xây dựng và tài nguyên - môi trường**

- Đổi mới, tăng cường công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch: Triển khai lập quy hoạch huyện Tuần Giáo thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Thiết lập nghiêm trật tự, kỷ cương trong quản lý, trật tự xây dựng trên địa bàn; Gắn trách nhiệm người đứng đầu trong thực hiện các kế hoạch, nhiệm vụ trên các lĩnh vực.

- Thực hiện tốt các giải pháp để thực hiện thu hút mạnh nguồn lực cho đầu tư phát triển; Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng và đô thị đồng bộ theo hướng hiện đại; thực hiện các giải pháp phù hợp với điều kiện của địa phương trong việc phát triển nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng.

- Huy động, thu hút, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Tiếp tục cụ thể hóa các cơ chế chính sách ưu đãi, đẩy mạnh cải cách hành chính cách hành chính để thu hút bổ sung nguồn lực đầu tư phát triển từ các thành phần kinh tế. Đảm bảo nâng cao hiệu quả nguồn lực đầu tư từ ngân sách Nhà nước. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đầu tư. Tăng cường công tác kiểm tra và triển khai sâu rộng Quy chế giám sát cộng đồng.

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; duy trì lịch tiếp công dân nhằm giải quyết kịp thời các kiến nghị của công dân. Thực hiện tốt việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật; các cán bộ tiếp dân cần không ngừng nâng cao trình độ để xử lý, phân loại đơn thư, giải thích cho người dân về các chính sách, quy định của Nhà nước liên quan đến đất đai để hạn chế tranh chấp đất đai trên địa bàn.

## **3. Phát triển các ngành dịch vụ**

- Thực hiện nghiêm túc sự chỉ đạo của Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương về Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững trên cơ sở giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia hệ thống phân phối bán lẻ tới các khu vực vùng sâu, vùng cao đảm bảo cung cấp các mặt hàng thiết yếu và thu mua nông sản hàng hóa cho nhân dân, nhằm tạo điều kiện lưu thông hàng hóa, thúc đẩy sản xuất phát triển.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Tăng cường kiểm tra chất lượng hàng hoá, vệ sinh an toàn thực

phẩm, chống buôn lậu, gian lận thương mại, bảo vệ quyền lợi cho người sản xuất và tiêu dùng.

## **II. Đảm bảo an sinh xã hội gắn với giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống nhân dân**

### **1. Giải quyết việc làm, giảm nghèo**

- Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề; đẩy mạnh công tác phối hợp với các đơn vị, doanh nghiệp nhằm cung cấp thông tin, nhu cầu tuyển dụng tới người lao động chưa có việc làm để người lao động có cơ hội được lựa chọn những môi trường làm việc và công việc phù hợp khả năng, ngành nghề đào tạo. Nâng cao hiệu quả của chính sách hỗ trợ tín dụng ưu đãi phát triển sản xuất nhằm tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho người lao động.

- Tăng cường lồng ghép các chương trình, dự án và chính sách đối với hộ nghèo, người nghèo để tập trung huy động các nguồn lực cho công tác giảm nghèo. Thực hiện tốt công tác tổng rà soát hộ nghèo, gắn trách nhiệm của người đứng đầu chính quyền mỗi địa bàn với kết quả tổ chức triển khai thực hiện các chương trình giảm nghèo. Tăng cường tuyên truyền vận động để nâng cao quyết tâm thoát nghèo của người dân; đánh giá kết quả công tác giảm nghèo một cách thực chất, công khai từ đó có những giải pháp thực hiện hiệu quả.

### **2. Giải quyết các vấn đề xã hội**

- Tăng cường năng lực của chính quyền cơ sở và các cơ quan, đơn vị trong đấu tranh, khống chế làm giảm tệ nạn xã hội. Gắn các hoạt động của các tổ chức đoàn thể và chính quyền cơ sở với tham gia đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội và phòng chống HIV-AIDS ngay tại địa bàn. Phối hợp với MTTQ và các đoàn thể đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến Luật hôn nhân và gia đình nhằm giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trên địa bàn.

- Mở rộng mô hình điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng methadone. Quản lý chặt chẽ sau cai nghiện gắn với trách nhiệm của gia đình và chính quyền cơ sở, chú trọng giải quyết việc làm cho các đối tượng sau khi cai nghiện.

- Tăng cường chất lượng hoạt động của Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số; thực hiện tốt các chế độ BHYT, khám chữa bệnh cho người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi. Nâng cao y đức của người thầy thuốc, thực hiện tốt quy chế chuyên môn và quy tắc ứng xử trong các cơ sở y tế. Tăng cường cán bộ y tế cho các đơn vị tuyến cơ sở nhằm hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật cho các xã, góp phần nâng cao công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách bảo đảm an sinh xã hội, hỗ trợ các gia đình chính sách, người dân bị thiệt hại do thiên tai, đồng bào dân tộc thiểu số; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất và đời sống cho người nghèo để góp phần ổn định đời sống xã hội.

- Tiếp tục tăng cường quản lý hoạt động tôn giáo trên địa bàn, thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về công tác tôn giáo.

## **III. Nâng cao chất lượng công tác giáo dục-đào tạo**

Nâng cao hiệu quả, chất lượng giáo dục, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và tổ chức đánh giá kết quả học tập chính xác, khách quan, mở rộng các môn

học ngoại ngữ, tin học. Gắn học tập với thực hành phù hợp với đặc điểm và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đẩy mạnh công tác xã hội hóa tại những địa bàn có điều kiện.

**IV. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước, tăng cường vai trò giám sát của nhân dân và các tổ chức đoàn thể. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội**

- Đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính, thực hiện rà soát, kiến nghị sửa đổi kịp thời các thủ tục hành chính không phù hợp. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ quan hành chính.

- Tăng cường đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đổi mới lề lối làm việc của chính quyền cơ sở theo hướng chỉ đạo điều hành công việc sát dân, gần dân, kịp thời nắm bắt tâm tư nguyện vọng của nhân dân.

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng chống tham nhũng đối với các đơn vị sử dụng ngân sách. Phát huy vai trò của nhân dân, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu...

- Quan tâm, chấn chỉnh thực hiện tốt hơn chế độ thông tin báo cáo của các cơ quan, đơn vị và làm cơ sở xét thi đua khen thưởng đảm bảo chặt chẽ, khách quan và minh bạch.

- Tiếp tục chỉ đạo xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh, toàn diện và thực hiện nghiêm nhiệm vụ trực sẵn sàng chiến đấu. Kết hợp chặt chẽ giữa củng cố quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường công tác phòng, chống các loại tội phạm, giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm an toàn giao thông.

Trên đây là Báo cáo Kết quả phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, huyện Tuần Giáo./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch – Đầu tư;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị;
- Các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Vũ Văn Đức**



## 1. Về kinh tế

(1)- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt 7,0-7,5%/năm; đến năm 2025, GRDP bình quân đầu người đạt trên 45 triệu đồng/năm.

(2)- Cơ cấu kinh tế đến năm 2025: Khu vực nông, lâm nghiệp chiếm 23,39%, giảm 3,06% so với năm 2020; công nghiệp-xây dựng 33,35%, tăng 1,02% so với năm 2020; ngành dịch vụ 43,13%, tăng 1,91% so với năm 2020.

(3)- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2025 đạt 70 tỷ đồng. Nguồn vốn Nhà nước đầu tư trung bình 310 tỷ đồng/năm.

(4)- Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 37.500 tấn. Tốc độ tăng đàn gia súc bình quân đạt 4%/năm.

(5)- Giá trị sản xuất công nghiệp tăng từ 9-10%/năm.

(6)- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 1.628 tỷ đồng, tăng bình quân 5,24%/năm.

## 2. Về xã hội

(7)- Quy mô dân số trung bình năm cuối kỳ là 96.541 người; tốc độ tăng dân số hằng năm 1,45%.

(8)- Mỗi năm đào tạo nghề cho 1.000 lao động; tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo đạt trên 75%; tạo việc làm mới cho 1.000 lao động/năm.

(9)- Giảm tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều từ 33,37% năm 2020 xuống còn dưới 13,37% năm 2025 (bình quân giảm 4%/năm).

(10)- Tỷ lệ xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã 95%; duy trì tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 96% trở lên; trên 90% dân số được quản lý sức khỏe; 8 bác sỹ/1 vạn dân; tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế trên 98%.

(11)- Trên 86% trường học đạt chuẩn quốc gia. Đến năm 2025 đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, THCS mức độ 3; duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, tiến tới phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi.

(12)- Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa đạt trên 70%; trên 70% thôn, bản, tổ dân phố văn hóa; 96% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp công nhận đạt chuẩn văn hóa.

(13)- Có 3 xã hoàn thành xây dựng nông thôn mới; 77,8% xã đạt trên 10 tiêu chí nông thôn mới trở lên.

## 3. Hạ tầng thiết yếu, môi trường

(14)- 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã đi lại được quanh năm; 100% số trạm y tế có cơ sở hạ tầng bảo đảm quy định của Bộ Y tế; trên 75% phòng học được kiên cố hóa; 93% hộ dân được sử dụng điện lưới.

(15)- 100% người dân thành thị được sử dụng nước sạch; 100% người dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% chất thải rắn ở đô thị

được thu gom, xử lý. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 43%.

#### **4. Xây dựng chính quyền**

(16)- Cán bộ lãnh đạo, quản lý từ phó phòng trở lên: 100% được đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng về quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn đối với các chức danh quy định. Cán bộ, công chức cấp xã: 100% được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ (trong đó 97% có trình độ trung cấp trở lên); 100% cán bộ chuyên trách được đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị (trong đó 85% có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên).

## Phụ lục 2

### Một số cân đối lớn

**1. Dự báo cân đối nguồn lực:** Trên cơ sở các căn cứ và các nguyên tắc, tiêu chí nêu trên, dự kiến khả năng cân đối các nguồn vốn đầu tư công, khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư khác để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư công; các giải pháp huy động vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025, UBND huyện Tuần Giáo lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 cần khoảng 1.263,8 tỷ đồng, bình quân khoảng 252,7 tỷ đồng/năm. Dự kiến huy động từ các nguồn sau:

- Nguồn ngân sách nhà nước 1,242 tỷ đồng, chiếm 98,3 tổng nguồn vốn đầu tư.
- Huy động khác 21,8 tỷ đồng, chiếm 1,7% tổng nguồn vốn đầu tư.
- Đầu tư xây dựng 84 công trình.

Trong đó:

**\* Vốn cân đối ngân sách địa phương.**

- Dự kiến kế hoạch vốn trong cả giai đoạn 224,7 tỷ đồng (NSDP 223 tỷ đồng, huy động khác 1,7 tỷ);
- Đầu tư xây dựng 13 công trình.

**\* Vốn Xã số kiến thiết.**

- Dự kiến kế hoạch vốn trong cả giai đoạn 5 tỷ đồng;
- Đầu tư xây dựng 01 công trình.

**\* Vốn Chương trình MTQG xây dựng NTM.**

- Dự kiến kế hoạch vốn trong cả giai đoạn 226,7 tỷ đồng (NSTW 217 tỷ đồng, huy động khác 9,7 tỷ);
- Đầu tư xây dựng 31 công trình.

**\* Vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, CT135.**

- Dự kiến kế hoạch vốn trong cả giai đoạn 133 tỷ đồng (NSTW 131 tỷ đồng, huy động khác 2,0 tỷ);
- Đầu tư xây dựng 12 công trình.

**\* Vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững theo QĐ 275.**

- Dự kiến kế hoạch vốn trong cả giai đoạn 204,4 tỷ đồng (NSTW 196 tỷ đồng, huy động khác 8,4 tỷ);
- Đầu tư xây dựng 20 công trình.

**\* Vốn Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng.**

- Dự kiến kế hoạch vốn trong cả giai đoạn 365 tỷ đồng;
- Đầu tư xây dựng 05 công trình.

**\* Vốn Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư (Chương trình 1776/QĐ-TTg).**

- Dự kiến kế hoạch vốn trong cả giai đoạn 105 tỷ đồng;
- Đầu tư xây dựng 02 công trình.



**PHỤ LỤC A: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020**



Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu giai đoạn 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM						Ước thực hiện giai đoạn 2016-2020	Đánh giá thực hiện mục tiêu giai đoạn 2016-2020
				TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020			
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	47,40	33,08	35,10	32,90	30,30	28,30	26,45	30,61	Đạt	
- Công nghiệp và xây dựng	%	17,50	26,42	28,40	29,50	30,10	30,60	32,33	30,19	Đạt	
- Dịch vụ	%	35,10	40,50	36,50	37,60	39,60	41,10	41,22	39,20	Không đạt	
<b>Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so GRDP</b>	%	<b>30,00</b>	<b>34,00</b>	<b>35,00</b>	<b>36,50</b>	<b>37,50</b>	<b>31,50</b>	<b>33,00</b>	<b>34,70</b>	<b>Đạt</b>	
Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	1.685,70	3.007,83	661,09	777,62	897,18	836,81	981,85	4.154,55	Đạt	
Thu ngân sách địa phương	Tỷ đồng	2.383,28	3.973,00	575,95	708,18	770,90	841,13	1.024,84	3.921,00		
- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	87,00	186,00	34,77	51,03	61,51	42,64	57,95	247,90		
- Thu nội địa	Tỷ đồng	87,00	186,00	34,77	51,03	61,51	42,64	57,95	247,90		
<i>Trong đó:</i>											
Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng			5,32	18,13	24,60	8,89	24,00	80,94		
Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng										
- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	74,00	186,00	30,34	46,92	58,15	37,87	55,59	228,87		
<i>Trong đó:</i>											
- Thu ngân sách đại phương hưởng 100%	Tỷ đồng	74,00	186,00	30,34	46,92	58,15	37,87	55,59	228,87		
- Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng										
Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	2.351,00	3.973,00	575,51	708,05	770,48	840,96	1.024,84	3.919,84		
- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	1.983,87	3.350,90	483,94	589,70	608,76	635,92	823,84	3.142,16		
<i>Trong đó:</i>											
- Chi đầu tư	Tỷ đồng	-	55,00	2,24	12,27	14,05	6,95	25,90	61,41		
+ Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tính gián biến chế)	Tỷ đồng	1.983,87	3.295,90	481,70	577,43	594,71	628,97	797,93	3.080,74		
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	%										
<b>Chỉ tiêu xã hội</b>											
- Dân số trung bình	Người	81.701	86.000	82.752	83.883	85.408	88.294	89.625	89.625	Không đạt	
- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,33	1,20	1,29	1,37	1,82	3,38	1,51	1,51	Không đạt	
Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều											
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	48,14	33,82	52,30	48,92	43,88	38,37	33,37	33,37	Đạt	
- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%		2,73	4,00	3,38	5,04	5,51	5,00	4,73	Đạt	

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu giai đoạn 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM							Ước thực hiện giai đoạn 2016-2020	Đánh giá thực hiện mục tiêu giai đoạn 2016-2020
				TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020				
- Số lao động được tạo việc làm	Người	4.710	5.000	1.100	1.096	1.100	1.000	1.000	1.000	5.296	Đạt	
Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đến năm cuối kỳ	%	75,50	70,00	75,20	74,50	74,50	73,60	72,00	71,60	71,60	Không đạt	
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	41,50	55,00	45,27	48,07	50,80	52,60	53,80	53,80	53,80	Không đạt	
Trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ	%											
- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	3,50	3,00	3,50	3,50	3,20	2,80	2,50	2,50	2,50	Đạt	
- Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn												
- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	67,3	71,0	67,5	67,6	67,9	68,2	68,5	68,5	68,5	Không đạt	
Số bác sỹ trên 1 vạn dân đến năm cuối kỳ	Bác sỹ	4,8	9,0	6,7	6,5	6,7	6,7	7,7	7,7	7,7	Không đạt	
Số giường bệnh trên 1 vạn dân đến năm cuối kỳ	Giường bệnh	16,4	17,2	28,0	28,0	27,4	27,4	28,3	28,3	28,3	Đạt	
Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đến năm cuối kỳ	%	97,00	>98	96,82	97,01	97,08	97,20	98,00	98,00	98,00	Đạt	
<b>Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững</b>												
- Tỷ lệ che phủ rừng	%	38,90	48,00	34,00	34,90	35,50	37,30	38,00	35,94	38,00	Không Đạt	
- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	38,90	91,16	85,00	89,50	90,50	90,80	100,00	91,16	100,00	Đạt	
- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Đạt	
- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%											
- Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Đạt	
- Tỷ lệ các cơ sở khám chữa bệnh xử lý chất thải y tế đạt tiêu chuẩn	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Đạt	
- Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Đạt	
<b>Nông thôn mới</b>												
Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã											
Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%											
Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%											
Tỷ lệ đô thị hóa đến năm cuối kỳ	%											

## KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM						Ước thực hiện giai đoạn 2016- 2020	Đánh giá thực hiện mục tiêu giai đoạn 2016- 2020
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020			
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	%		4,00	3,69	5,72	3,42	3,71	4,25	11,49	Đạt	
2	Giá trị sản xuất	Tỷ đồng	532,68	585,29	662,97	700,92	724,92	751,80	787,20	725,56	Đạt	
3	Sản phẩm chủ yếu										Đạt	
	- Lương thực có hạt	Tấn	34.013,40	175.818,50	35.889,00	36.681,00	37.630,00	37.441,00	37.554,50	185.195,50	Đạt	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	17.904,40	86.057,90	18.099,00	18.333,00	19.371,00	19.207,00	19.497,20	94.507,20	Đạt	
	+ Ngô	Tấn	16.109,00	89.760,60	17.790,00	18.348,00	18.259,00	18.234,00	18.072,30	90.703,30	Đạt	
	- Cà phê	Tấn		63,32	400,00	424,00	610,00	390,00	400,00	2.224,00	Đạt	
	- Cao su	Tấn					42,80	250,00	524,00	816,80	Đạt	
	- Cây Mắc ca											
	- Thịt hơi các loại	Tấn			2.589,4	2.702,9	3.288,5	3.372,5	3.417,5	15.370,60	Đạt	
	- Trồng rừng lập trung	Ha		1.908,1	51,9	803,7	788,4	54,1	630,0	2.328,1	Đạt	
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%		36,0	34,0	34,9	35,5	37,3	38,0	38	Đạt	
	- Sản lượng thủy hải sản	Tấn		1.460,2	225,5	266,7	280,0	306,0	396,5	1.474,7	Đạt	
	- Nuôi trồng	Tấn		70,7	14,5	14,7	14,5	14,0	13,0	70,7	Đạt	
	+ Khai thác	Tấn		1.389,5	211,0	252,0	265,5	292,0	383,5	1.404,0	Đạt	
	- Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha		1.316,0	215,2	220,0	295,0	295,0	295,0	1.320,2	Đạt	

## KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM						Ước thực hiện giai đoạn 2016- 2020	Đánh giá thực hiện mục tiêu giai đoạn 2016- 2020
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020			
I	Giá trị (giá hiện hành)	Tỷ đồng	200,80	358,47	319,88	354,88	394,70	436,00	390,00	379,09	Đạt	
II	Sản phẩm SX chủ yếu											
	- Điện sản xuất	Triệu kwh				140,99	141,72	97,38	142,45	104,51		
	- Đả khai thác	m3	38.072,00	19.200,00	18.000,00	18.500,00	20.000,00	20.000,00	32.600,00	21.820,00	Đạt	
	- Gạch các loại	Triệu viên	10,70	20,40	20,00	20,00	21,00	21,00	20,00	20,40	Đạt	
	- Nước máy sản xuất	1000 m3	680,40	700,00	700,00	700,00	700,00	700,00	700,00	700,00	Đạt	



## KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM						Ước thực hiện giai đoạn 2016-2020	Đánh giá thực hiện mục tiêu giai đoạn 2016-2020	
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020				
1	<b>GIÁO DỤC</b>												
1	Giáo dục mầm non												
	- Số học sinh mẫu giáo	Học sinh	6.252	5.690	6.218	6.325	6.215	6.155	5.947	5.947			
2	Giáo dục tiểu học												
	- Số học sinh tiểu học	Học sinh	9.129	10.050	9.231	9.382	9.694	9.991	10.290	10.290			
3	Giáo dục trung học cơ sở												
	- Số học sinh trung học cơ sở	Học sinh	5.361	6.690	5.476	6.315	6.496	6.600	6.890	6.890			
4	Giáo dục trung học phổ thông												
	- Số học sinh trung học phổ thông	Học sinh	1.900	2.040	1.875	1.783	1.753	1.991	2.040	2.040			Đạt
<b>II</b>	<b>ĐÀO TẠO</b>												
1	Đại học, cao đẳng												
	- Tuyển mới cao đẳng chính quy	Người											
	+ Trường Cao đẳng kinh tế	Người											
	+ Trường Cao đẳng Y tế	Người											
	+ Trường Cao đẳng nghề	Người											
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới cao đẳng chính quy</i>	(%)											
2	Đạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp												
	- Tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp	Người											
	+ Trường Cao đẳng kinh tế	Người											



STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM						Ước thực hiện giai đoạn 2016- 2020	Đánh giá thực hiện mục tiêu giai đoạn 2016- 2020	
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020				
	+ Trường Cao đẳng Y tế	Người											
	+ Trường Cao đẳng nghề	Người											
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới trung cấp chuyên nghiep</i>	%											
	+ Trường Cao đẳng kinh tế	Người											
	+ Trường Cao đẳng Y tế	Người											
	+ Trường Cao đẳng nghề	Người											
	- Tuyển mới cao đẳng nghề và trung cấp nghề	Người											
	+ Trường Cao đẳng kinh tế	Người											
	+ Trường Cao đẳng Y tế	Người											
	+ Trường Cao đẳng nghề	Người											
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới cao đẳng, trung cấp nghề</i>	%											
	+ Trường Cao đẳng kinh tế	Người											
	+ Trường Cao đẳng Y tế	Người											
	+ Trường Cao đẳng nghề	Người											
	- Đào tạo nghề cho người lao động	Người/năm	4500 - 5000	4.500	311	964	616	1.135	1.120	4.146	Không đạt		
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%											
<b>III KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>													
1	- Tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghệ cao	%											
2	- Tỷ lệ sáng chế đăng ký bảo hộ	%											
3	Tỷ lệ đổi mới công nghệ	%											

## KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM						Ước thực hiện giai đoạn 2016-2020	Đánh giá thực hiện mục tiêu giai đoạn 2016-2020
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020			
<b>A DÂN SỐ</b>												
1	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	Người	81.701	86.000	82.752	83.883	85.408	88.294	89.625	89.618	Không đạt	
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	Người	73.844	77.400	74.791	75.833	77.340	80.124	81.774	81.774	Không đạt	
2	Mật độ dân số đến năm cuối kỳ	Người/Km <sup>2</sup>	71	75	72	73	75	77	78	78	Không đạt	
	- Mức giảm tỷ lệ sinh (năm cuối kỳ)	%	0.30	0.30	0.80	0.30	2.00	1.80	0.30	0.30	Đạt	
	- Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	107	107	110	108	107	104	110	110	Không đạt	
	- Tỷ lệ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%	1.33	1.20	1.29	1.37	1.82	3.30	1.50	1.50	Không đạt	
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	67.3	71.0	67.5	67.6	67.9	68.2	68.5	68.5	Không đạt	
<b>B LAO ĐỘNG</b>												
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	47.446	51.588	49.206	49.660	49.993	52.093	52.744	52.744	Đạt	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	45.074	49.008	48.222	48.667	48.993	51.051	51.689	51.689	Đạt	
	<i>Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)</i>											
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	94.20	86.30	91.00	89.00	86.00	85.50	83.00	86.90	Đạt	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	2.80	7.72	5.50	6.80	7.90	9.80	10.00	8.00	Đạt	
	- Dịch vụ	%	3.00	4.59	3.50	4.20	6.10	4.70	7.00	5.10	Đạt	
3	Số lao động được tạo việc làm	Người	4.710	5.000	1.100	1.096	1.100	1.000	1.000	5.296	Đạt	
<b>C VĂN HÓA</b>												

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM						Ước thực hiện giai đoạn 2016-2020	Đánh giá thực hiện mục tiêu giai đoạn 2016-2020
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020			
	Số di tích được tu bổ	Di tích	3	6	1	1	2	1	1		1.2	Không đạt
<b>D</b>	<b>BẢO VỆ VÀ CHĂM SÓC TRẺ EM</b>											
1	Tỷ lệ xã, phường phù hợp với trẻ em	%	36.80	63.20	42.10	63.20	84.20	63.20	63.20	63.20	63.20	Đạt
2	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	82.00	98.00	96.00	96.50	97.00	97.50	98.00	98.00	98.00	Đạt
<b>E</b>	<b>Y TẾ (năm cuối kỳ)</b>											
1	Số giường bệnh/ 1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	16.4	17.2	28.0	28.0	27.4	27.4	28.3	28.3	28.3	Đạt
	- Số giường bệnh quốc lập/ vạn dân	Giường	16.4	17.2	28.0	28.0	27.4	27.4	28.3	28.3	28.3	Đạt
	- Số giường bệnh tư/ vạn dân	Giường										
2	Số bác sĩ/ 1 vạn dân	Bác sĩ	4.8	9.0	6.7	6.50	6.70	6.70	7.7	7.7	7.7	Không đạt
3	Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	Bà mẹ		-	-	-	-	-	60.4	60.4	60.4	Không đạt
4	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	%	23.70	23.00	30.70	26.00	18.70	17.60	23.00	23.00	23.00	Đạt
5	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi	%	32.80	30.00	36.60	32.00	21.50	21.10	29.00	29.00	29.00	Đạt
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	23.20	17.50	18.20	17.50	15.80	15.50	15.30	15.30	15.30	Đạt
7	Tỷ lệ xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	73.80	73.60	84.5	85.0	63.20	68.40	73.60	73.60	73.60	Đạt
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 7 loại vaccine	%	93.30	95	96.5	97.0	94.90	95.00	95	95	95	Đạt
9	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ làm việc	%	23.60	100	52.60	84.20	84.20	89.47	100	100	100	Đạt
10	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97.00	>98	96.82	97.01	97.08	97.20	98	98	98	Đạt
<b>G</b>	<b>NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG</b>											
1	Năng suất lao động xã hội (Theo giá hiện hành)	Triệu đồng/lao động										

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM						Ước thực hiện giai đoạn 2016- 2020	Đánh giá thực hiện mục tiêu giai đoạn 2016-2020
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020			
1	Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/lao động										
2	Ngành công nghiệp	Triệu đồng/lao động										
3	Ngành dịch vụ	Triệu đồng/lao động										
<b>II</b>	<b>Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội (Theo giá so sánh)</b>											
1	Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	%										
2	Ngành công nghiệp	%										
3	Ngành dịch vụ	%										

## CÁC CĂN ĐỐI LỚN CỦA NỀN KINH TẾ

STT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM						Ước thực hiện giai đoạn 2016- 2020	Đánh giá thực hiện mục tiêu giai đoạn 2016- 2020
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020			
	(+) Cấp mới											
	(+) Tăng thêm											
6	- Huy động khác	Nghìn tỷ đồng										
II	Tổng thu ngân sách nhà nước		2,383	3,973	0,57595	0,70818	0,77090	0,84113	1,02484	3,92100		
	<i>Trong đó:</i>											
1	Thu nội địa	Nghìn tỷ đồng	0,087	0,186	0,03477	0,05103	0,06151	0,04264	0,05795	0,24790		
2	Thu từ đầu thô	Nghìn tỷ đồng										
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	Nghìn tỷ đồng										
4	Thu viện trợ	Nghìn tỷ đồng										
5	Thu bổ sung từ NSTW	Nghìn tỷ đồng	2,164	3,787	0,51819	0,62507	0,66136	0,74942	0,85350	3,40754		
III	Tổng chi ngân sách nhà nước	Nghìn tỷ đồng	2,351	3,973	0,57551	0,70805	0,77048	0,84096	1,02484	3,91984		
	<i>Trong đó:</i>											
1	Chi đầu tư phát triển	Nghìn tỷ đồng	0,319	0,341	0,06307	0,06370	0,09057	0,06787	0,15592	0,44112		
2	Chi thường xuyên	Nghìn tỷ đồng	2,032	3,632	0,47674	0,58371	0,62022	0,65882	0,83384	3,17333		
3	Chi trả nợ, viện trợ											
4	Chi khác (chi nộp trả cấp trên, chi chuyển nguồn)				0,03570	0,06064	0,05970	0,11428	0,03508	0,30539		
IV	<b>Bội chi ngân sách nhà nước</b>	Nghìn tỷ đồng										
1	Bội chi ngân sách trung ương	Nghìn tỷ đồng										
2	Bội chi ngân sách địa phương	Nghìn tỷ đồng										
V	<b>Hệ số ICOR</b>											

## VỀ DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu KH 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM						Lịch thực hiện giải đoạn 2016- 2020	Đánh giá thực hiện mục tiêu giải đoạn 2016- 2020	
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020				
1	Doanh nghiệp												
1	- Tổng số doanh nghiệp đang kỳ thành lập (lấy kê)	Doanh nghiệp											
2	- Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Doanh nghiệp	36		38	43	51	54	58	49			
3	- Số doanh nghiệp đang kỳ mới	Doanh nghiệp			2	5	8	3	4	4			
4	- Tổng số vốn đang kỳ của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng			20	50	80	30	40	44			
5	- Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Doanh nghiệp											
1	<b>Hợp tác xã</b>												
1	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	19	11	7	10	14	25	31	17		Đạt	
	<i>Trong đó:</i>												
-	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	0,2	2	2	3	4	11	6	5		Đạt	
-	Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã	7,2										
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	1.933	114	95	122	152	241	279	178		Đạt	
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	1.933	114	95	122	152	241	279	178		Đạt	
	<i>Trong đó:</i> Số lao động là thành viên hợp tác xã	Người	1.933	114	95	122	152	241	279	178		Đạt	
11	Liên hiệp hợp tác xã												

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu KH 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM						Ước thực hiện giai đoạn 2016- 2020	Đánh giá thực hiện mục tiêu giai đoạn 2016- 2020
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020			
1	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã										
	<i>Trong đó:</i>											
-	Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới	Liên hiệp hợp tác xã										
-	Số liên hiệp hợp tác xã giải thể	Liên hiệp hợp tác xã										
2	Tổng số hợp tác xã thành viên	Hợp tác xã										
3	Tổng số lao động trong liên hiệp hợp tác xã	Người										
III	<b>Tổ hợp tác</b>											
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác										
	<i>Trong đó:</i> Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực											
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên										
	<i>Trong đó:</i> Số thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Người										
3	Tổng số lao động trong tổ hợp tác	Người										
	<i>Trong đó:</i>											
	Số lao động là thành viên tổ hợp tác	Người										
	Số lao động là thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Người										

**PHỤ LỤC B: KẾ HOẠCH 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025**







TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021- 2025	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM					
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	80.940	98.000	18.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng								
	- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	228.870	251.835	41.250	45.375	49.913	54.904	60.394	
	<i>Trong đó:</i>									
	+ Thu ngân sách đại phương hưởng 100%	Tỷ đồng	228.870	251.835	41.250	45.375	49.913	54.904	60.394	
	+ Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng								
9	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	3.919.840	5.628.902	922.000	1.014.200	1.115.620	1.227.182	1.349.900	
	- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	3.142.157	4.649.680	763.359	839.875	922.062	1.012.469	1.111.915	
	<i>Trong đó:</i>									
	+ Chi đầu tư	Tỷ đồng	61.410	88.200	16.200	18.000	18.000	18.000	18.000	
	+ Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tính gián biến chế)	Tỷ đồng	3.080.740	4.561.480	747.159	821.875	904.062	994.469	1.093.915	
7	<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	%								
<b>B</b>	<b>Chỉ tiêu xã hội</b>									
1	- Dân số trung bình	Người	89.625	93.516	90.830	92.130	93.460	94.870	96.290	
2	- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,50	1,45	1,35	1,43	1,45	1,50	1,50	
3	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	6.336	2.538	5.576	4.817	4.057	3.298	2.538	
	- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	33,37	13,37	29,37	25,37	21,37	17,37	13,37	
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	5,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	
4	- Số lao động được tạo việc làm	Người	4.146	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
5	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đến năm cuối kỳ	%	71,60	65,00	70,40	69,10	67,90	65,70	65,00	
6	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	53,81	62,0	54,70	55,90	57,80	59,70	62,0	
-	Trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ	%								
7	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	2,50	1,00	2,50	2,10	1,80	1,50	1,00	

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021- 2025	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM					
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
	- Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn									
8	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi								
9	Số bác sỹ trên 1 vạn dân đến năm cuối kỳ	Bác sỹ								
10	Số giường bệnh trên 1 vạn dân đến năm cuối kỳ	Giường bệnh								
	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đến năm cuối kỳ	%								
<b>C</b>	<b>Chi tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững</b>									
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	35,94	41,00	39,00	40,00	41,00	42,00	43,00	
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	91,16	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
	- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
	- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%								
	- Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
	- Tỷ lệ các cơ sở khám chữa bệnh xử lý chất thải y tế đạt tiêu chuẩn	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
	- Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
<b>D</b>	<b>Nông thôn mới</b>									
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã			3				3	
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%			16,67				16,67	
	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%								
<b>E</b>	Tỷ lệ đô thị hóa đến năm cuối kỳ	%								

## KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2021 - 2025

T	Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM					
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	%	4,25	4,78	4,77	4,74	5,18	5,62	3,61	
	Giá trị tăng thêm	Tỷ đồng	725,56	895,44	824,73	863,80	908,54	959,60	994,24	
	Sản phẩm chủ yếu									
	- Lương thực có hạt	Tấn	185.210,50	187.552,00	37.510,00	37.501,00	37.511,00	37.510,00	37.520,00	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	94.507,20	95.514,00	19.095,00	19.217,00	19.192,00	18.940,00	19.070,00	
	+ Ngô	Tấn	90.703,30	92.038,00	18.415,00	18.284,00	18.319,00	18.570,00	18.450,00	
	- Cà phê	Tấn	2.224,00	2.000,00	400,00	400,00	400,00	400,00	400,00	
	- Cao su	Tấn	816,80	5.300,00	800,00	1.000,00	1.100,00	1.200,00	1.200,00	
	- Cây Mắc ca	Tấn	-	7.560,00		840,00	1.680,00	2.240,00	2.800,00	
	- Thịt hơi các loại	Tấn	15.371,00	19.957,00	3.539,00	3.649,00	3.805,00	4.409,00	4.555,00	
	- Trồng rừng tập trung	ha	2.328,10	250,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	38,00	43,00	39,00	40,00	41,00	42,00	43,00	
	- Sản lượng thủy hải sản	Tấn	1.460,20	2.011,70	397,50	403,00	403,50	403,70	404,00	
	+ Nuôi trồng	Tấn	1.389,50	1.937,50	383,50	388,50	388,50	388,50	388,50	
	+ Khai thác	Tấn	70,70	74,20	14,00	14,50	15,00	15,20	15,50	
	- Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	1.320,20	1.495,00	295,00	300,00	300,00	300,00	300,00	



## KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ 5 NĂM 2021 - 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021- 2025	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM					
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
1.	<b>Thương mại</b>									
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	921,63	1.481,20	1.334,00	1.408,00	1.481,00	1.555,00	1.628,00	
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	%	11,10	5,24	5,82	5,50	5,22	4,96	4,72	
2.	<b>Vận tải</b>									
	- Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá vận chuyển	%	30,20	10,70	12,00	11,50	11,00	10,00	9,00	
	- Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá luân chuyển	%	18,44	9,80	11,00	10,50	10,00	9,00	8,50	
	- Tốc độ tăng khối lượng hành khách vận chuyển	%	10,68	10,80	10,00	10,50	10,50	11,00	12,00	
	- Tốc độ tăng khối lượng hành khách luân chuyển	%	9,54	10,20	9,50	10,00	10,00	10,50	11,00	
3.	<b>Thông tin - Truyền thông</b>									
	- Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	56,6	58,80	59,97	59,39	58,82	58,21	57,61	
	- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	2,8	4,60	4,51	4,56	4,60	4,64	4,67	
4.	<b>Du lịch</b>									
	- Số lượt khách du lịch đến Điện Biên	Nghìn lượt								
	+ Số lượt khách quốc tế	Nghìn lượt người								
	+ Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt người								
	- Doanh thu dịch vụ du lịch	Tỷ đồng								

## KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM					
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
<b>1</b>	<b>GIÁO DỤC</b>									
<b>1</b>	<b>Giáo dục mầm non</b>									
	- Tổng số học sinh có mặt đầu năm học	Học sinh	8.209	7.595	7.947	7.791	7.628	7.607	7.595	
	- Số học sinh mẫu giáo	Học sinh	5.947	5.033	5.600	5.390	5.157	5.094	5.033	
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3 tháng đến dưới 36 tháng tuổi ra lớp	%	51,30	55,00	51,50	52,00	53,00	54,00	55,00	
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp	%	99,80	99,80	99,80	99,80	99,80	99,80	99,80	
	- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	99,80	99,80	99,80	99,80	99,80	99,80	99,80	
<b>2</b>	<b>Giáo dục tiểu học</b>									
	- Số học sinh tiểu học	Học sinh	10.290	8.936	10.357	10.203	9.869	9.513	8.936	
	- Tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào lớp 1	%	99,80	99,80	99,80	99,80	99,80	99,80	99,80	
	- Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi học tiểu học	%	99,70	99,70	99,70	99,70	99,70	99,70	99,70	
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học	%	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	
<b>3</b>	<b>Giáo dục trung học cơ sở</b>									
	- Số học sinh trung học cơ sở	Học sinh	6.890	7.711	6.929	7.166	7.340	7.506	7.711	
	- Tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học THCS	%	97,40	97,50	97,40	97,40	97,40	97,50	97,50	
	- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS	%	99,80	99,83	99,80	99,80	99,80	99,80	99,80	
<b>5</b>	<b>Trường học</b>									
	Trường học		64	56	62	61	60	58	56	
<b>5.1</b>	<b>Số trường Mầm non</b>		24	21	24	23	23	22	21	



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM					
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
	<b>Trong đó:</b>									
	- Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	18	19	19	19	19	20	19	
	- Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	%	75.00	90.48	79.17	82.61	82.61	90.91	90.48	
	- Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	20	20	21	21	21	21	20	
	Tỷ lệ trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	%	83.33	95.24	87.50	91.30	91.30	95.45	95.24	
<b>5.2</b>	<b>Số trường phổ thông</b>		<b>40</b>	<b>35</b>	<b>38</b>	<b>38</b>	<b>37</b>	<b>36</b>	<b>35</b>	
	Trong đó:									
	- Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	34	33	33	34	34	33	33	
	- Tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	85.00	94.29	86.84	89.47	91.89	91.67	94.29	
	- Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	31	33	33	34	34	33	33	
	- Tỷ lệ trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	%	77.50	94.29	86.84	89.47	91.89	91.67	94.29	
<b>6</b>	Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số cấp trung học được học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú	%								
<b>II</b>	<b>ĐÀO TẠO</b>									
<b>1</b>	<b>Đại học, cao đẳng</b>									
	- Tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy	Người								
	+ Trường Cao đẳng kinh tế	Người								
	+ Trường Cao đẳng Y tế	Người								
	+ Trường Cao đẳng nghề	Người								

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM				
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
	Tốc độ tăng tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy	(%)							
	+ Trường Cao đẳng kinh tế	(%)							
	+ Trường Cao đẳng Y tế	(%)							
	+ Trường Cao đẳng nghề	(%)							
<b>2</b>	<b>Dạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp</b>								
	- Tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp	Người							
	+ Trường Cao đẳng kinh tế	Người							
	+ Trường Cao đẳng Y tế	Người							
	+ Trường Cao đẳng nghề	Người							
	Tốc độ tăng tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp	%							
	+ Trường Cao đẳng kinh tế	%							
	+ Trường Cao đẳng Y tế	%							
	+ Trường Cao đẳng nghề	%							
	- Tuyển mới cao đẳng nghề và trung cấp nghề	Người							
	+ Trường Cao đẳng kinh tế	Người							
	+ Trường Cao đẳng Y tế	Người							
	+ Trường Cao đẳng nghề	Người							
	Tốc độ tăng tuyển mới cao đẳng, trung cấp nghề	%							
	+ Trường Cao đẳng kinh tế	%							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM					
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
	+ Trường Cao đẳng Y tế	%								
	+ Trường Cao đẳng nghề	%								
	- Đào tạo nghề cho người lao động	Người/năm	4.146	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên (có văn bằng, chứng chỉ)	%								
III	<b>KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>									
I	.....									
2	.....									

*Ghi chú:* Các chỉ tiêu sự nghiệp giáo dục tăng so với giai đoạn 2016-2020 do bổ sung hệ thống chỉ tiêu phát triển trẻ thơ toàn diện theo Văn bản số 3824/UBND-KGVX ngày 25/12/2019 của UBND tỉnh và theo mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV.

## KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2021 - 2025

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM					
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
<b>A DÂN SỐ</b>										
1	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	Người	89.618	96.541	90.962	92.326	93.710	95.115	96.541	
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	Người	81.774	87.370	82.584	83.758	84.948	86.155	87.370	
2	Mật độ dân số đến năm cuối kỳ	Người/Km <sup>2</sup>	78	85	80	81	83	84	85	
	- Mức giảm tỷ lệ sinh (năm cuối kỳ)	%	0,3	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	
	- Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	110	106	106	106	106	106	106	
	- Tỷ lệ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%	1,50	1,45	1,49	1,48	1,47	1,46	1,45	
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	69	72	69,2	69,9	70,6	71,3	72	
<b>B LAO ĐỘNG</b>										
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	52.744	55.979	53.403	54.105	54.817	55.437	55.979	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	51.689	54.859	52.335	53.023	53.721	54.328	54.859	
	<i>(Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)</i>									
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	87	35,66	36,66	36,65	36,48	35,71	35,66	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	8	12,27	10,46	10,60	11,29	11,77	12,27	
	- Dịch vụ	%	5	6,93	5,22	5,77	5,95	6,85	6,93	
3	Số lao động được tạo việc làm	Người	5.296	5.300	1.000	1.000	1.100	1.100	1.100	
<b>C VĂN HÓA</b>										
	Số di tích được tu bổ	Di tích	1							
<b>D CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ TRẺ EM</b>										
1	Tổng số TE có hoàn cảnh đặc biệt được hưởng trợ cấp tại cộng đồng	Trẻ em	63	440	400	410	420	430	440	

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM					
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
2	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc <i>Trong đó:</i>  <i>Số trẻ em không nơi nương tựa được nhận nuôi dưỡng tại cộng đồng</i>	Trẻ em	98	169	159	162	164	166	169	
	<i>Số trẻ em mồ côi được nhận nuôi dưỡng tại Trung tâm BTXVI tỉnh và Làng trẻ SOS</i>	Trẻ em		24	24	24	24	24	24	
	<i>Số trẻ em được hưởng các dịch vụ về tư pháp, y tế, giáo dục và BHYT:</i>	Trẻ em		169	159	162	164	166	169	
3	Số vụ bạo hành trẻ em được phát hiện  <i>- Tỷ lệ vụ bạo hành trẻ em được xử lý</i>	Vụ		0	0	0	0	0	0	
	<i>Số cán bộ làm công tác bảo vệ trẻ em/cán bộ công tác xã hội các cấp tham gia quản lý trường hợp</i>	Người		20	20	20	20	20	20	
5	Số xã, phường, thị trấn có Ban bảo vệ trẻ em hoạt động cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em theo Nghị định 56/ND-CP	Xã		19	19	19	19	19	19	
6	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em  <i>- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em</i>	Xã  %		14  73,68	12  63,16	13  68,42	13  68,42	14  73,68	14  73,68	
E	<b>Y TẾ (năm cuối kỳ)</b>									
1	Số giường bệnh/ 1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	28,3	27,8	26,2	28,6	28,1	28,2	27,8	
	- Số giường bệnh quốc lập/ vạn dân	Giường	28,3	27,8	26,2	28,6	28,1	28,2	27,8	
	- Số giường bệnh tư/ vạn dân	Giường								
2	Số bác sĩ/ 1 vạn dân	Bác sĩ	7,7	8	7,7	7,8	7,9	8	8	

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	Mức tiêu giải đoạn 2021-2025	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM					
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
3	Tỷ số từ vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	Bà mẹ	60,4	<50	68,0	60,0	57,0	55,0	<50	
4	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	%o	23,0	<15	21,30	19,60	17,90	16,20	14,90	
5	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	%o	29	18-50	28,50	26,00	24,00	22,00	18,50	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	15,3	<14	15,0	14,5	14,3	14,0	13,8	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	%	31,8	<30	31,5	31,0	30,5	30,0	29,8	
8	Tỷ lệ xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	73,6	95,0	84,2	89,5	89,5	89,5	95,0	
9	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 7 loại vaccine	%	95,0	≥96	≥95	≥95	≥95,5	≥95,5	≥96	
10	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
11	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	98	> 98	> 98	> 98	> 98	> 98	> 98	
<b>G</b>	<b>NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG</b>									
1	Năng suất lao động xã hội (Theo giá hiện hành)	Triệu đồng/LĐ								
1	Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/LĐ								
2	Ngành công nghiệp	Triệu đồng/LĐ								
3	Ngành dịch vụ	Triệu đồng/LĐ								
<b>II</b>	<b>Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội (Theo giá so sánh)</b>									
1	Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	%								
2	Ngành công nghiệp	%								
3	Ngành dịch vụ	%								

## CÁC CÂN ĐỐI LỚN CỦA NỀN KINH TẾ

Số TT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM				
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
<b>I</b>	<b>Tổng vốn đầu tư toàn xã hội</b>	Nghìn tỷ đồng	4,15455	6,08088	1,10385	1,21482	1,23334	1,25366	1,27522
1	- Nguồn ngân sách nhà nước	Nghìn tỷ đồng	1,11407	1,55210	0,30750	0,31550	0,31970	0,30970	0,29970
2	- Tín dụng đầu tư phát triển nhà nước	Nghìn tỷ đồng	0,01790						
3	- Doanh nghiệp nhà nước	Nghìn tỷ đồng							
4	- Dân cư và doanh nghiệp tư nhân	Nghìn tỷ đồng	2,96899	4,52878	0,79635	0,89932	0,91364	0,94396	0,97552
5	- Dầu tư trực tiếp nước ngoài	Nghìn tỷ đồng	0,05360						
	+ Vốn đầu tư thực hiện	Nghìn tỷ đồng							
	+ Vốn đăng ký	Nghìn tỷ đồng							
	(+) Cấp mới	Nghìn tỷ đồng							
	(+) Tăng thêm	Nghìn tỷ đồng							
6	- Huy động khác	Nghìn tỷ đồng							
<b>II</b>	<b>Tổng thu ngân sách nhà nước</b>		<b>3,92100</b>	<b>5,629</b>	<b>0,922</b>	<b>1,014</b>	<b>1,116</b>	<b>1,227</b>	<b>1,350</b>
	<i>Trong đó:</i>			-					
1	Thu nội địa	Nghìn tỷ đồng	0,24790	0,269	0,044	0,048	0,053	0,059	0,064
2	Thu từ dầu thô	Nghìn tỷ đồng		-					
3	Thu can đoi tư hoạt động xuất khẩu, nhân khẩu	Nghìn tỷ đồng		-					
4	Thu viện trợ	Nghìn tỷ đồng		-					
5	Thu bổ sung từ NSTW	Nghìn tỷ đồng	3,40754	5,372	0,880	0,968	1,065	1,171	1,288





2021-2025

**PHỤ LỤC B**

**KẾ HOẠCH TỪNG NĂM**

Huyện Tuần Giáo

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM					
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
I	<b>Doanh nghiệp</b>									
1	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (tùy kê)	Doanh nghiệp								
2	Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Doanh nghiệp	49	68	62	65	68	71	74	
3	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	4	3.2	4	3	3	3	3	
4	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	44	48	60	45	45	45	45	
5	Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Doanh nghiệp								
I	<b>Hợp tác xã</b>									
1	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	17	40	34	37	40	43	46	
	<i>Trong đó:</i>									
-	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã								
-	Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã	5	3	3	3	3	3	3	
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	178	342	300	321	342	363	384	
3	<i>Trong đó:</i> Số lao động trong hợp tác xã	Người	178	342	300	321	342	363	384	
	<i>Trong đó:</i> Số lao động là thành viên hợp tác xã	Người	178	342	300	321	342	363	384	
II	<b>Liên hiệp hợp tác xã</b>									
1	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp HTX								
	<i>Trong đó:</i>									
-	Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới	Liên hiệp HTX								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM				
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
-	Số liên hiệp hợp tác xã giải thể	Liên hiệp HTX							
2	Tổng số hợp tác xã thành viên	Hợp tác xã							
3	Tổng số lao động trong liên hiệp HTX	Người							
III	<b>Tổ hợp tác</b>								
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác							
	<i>Trong đó:</i> Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực								
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên							
	<i>Trong đó:</i> Số thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Người							
3	Tổng số lao động trong tổ hợp tác	Người							
	<i>Trong đó:</i>								
-	Số lao động là thành viên tổ hợp tác	Người							
-	Số lao động là thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Người							